

Số: **852**/QĐ-UBND-HC

Đồng Tháp, ngày **24** tháng **9** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Chương trình giải quyết tình trạng xây dựng công trình, nhà ở
lấn, chiếm sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1054/QĐ-UBND.HC ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1365/QĐ-UBND.HC ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 01/7/2024 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu để giải quyết tình trạng xây dựng công trình, nhà ở lấn, chiếm, sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 2371/TTr-SXD, ngày 29 tháng 8 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Chương trình giải quyết tình trạng xây dựng công trình, nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030.

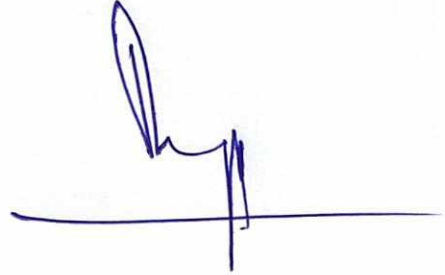
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND Tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành Tỉnh; Chủ tịch UBND huyện, thành phố có trách nhiệm thực hiện Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản – Bộ TP;
- TT/TU (b/c);
- TT/HĐND Tỉnh (b/c);
- UBMTTQVN Tỉnh;
- Các Tổ chức CT-XH Tỉnh;
- CT, các PCT UBND Tỉnh;
- LĐVP/UBND Tỉnh;
- Lưu: VT+NC/ĐTQH.nbht

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Trí Quang

CHƯƠNG TRÌNH

**GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, NHÀ Ở
LẤN, CHIẾM SÔNG, KÊNH, RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH ĐỒNG THÁP ĐẾN NĂM 2030**

*(Kèm theo Quyết định số **952/QĐ-UBND-HC** ngày **24** tháng **9** năm 2024 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)*

PHẦN 1

**THỰC TRẠNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, NHÀ Ở LẤN, CHIẾM
SÔNG, KÊNH, RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP**

I. Mở đầu

1. Sự cần thiết xây dựng chương trình

Đồng Tháp là tỉnh có hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt, mật độ sông ngòi của Tỉnh thuộc nhóm cao so với bình quân cả nước. Hệ thống sông ngòi này mang lại giá trị lớn về giao thông thủy, nguồn nước, thủy lợi, cảnh quan môi trường...

Tuy nhiên, thời gian qua nhiều đoạn sông, kênh, rạch trên địa bàn Tỉnh bị lấn, chiếm để xây dựng công trình, nhà ở, ảnh hưởng đến môi trường, cảnh quang bờ sông, rạch. Những công trình này phần lớn xây dựng tạm bợ, làm thu hẹp dòng chảy, hạn chế khả năng tiêu thoát nước. Người dân sống ven sông, rạch theo thói quen xả rác thải, nước thải trực tiếp, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và làm ảnh hưởng đến mỹ quan đô thị. Ngoài ra, việc người dân xây dựng công trình, nhà ở ven sông, rạch, xây dựng thuộc các khu vực sạt lở có thể đối mặt với nguy hiểm, đe dọa tính mạng, tài sản trong mùa mưa lũ, gây mất an toàn giao thông đường thủy nội địa và hành lang bảo vệ công trình thủy lợi.

Mặt khác, do lịch sử để lại, việc xây dựng nhà ở, công trình lấn, chiếm sông, kênh, rạch đã tồn tại từ rất lâu. Đây là vấn đề nan giải, liên quan đến nhiều ngành nhiều cấp cần có nguồn lực rất lớn để giải quyết thực trạng này. Tuy nhiên, nếu để tồn tại lâu thì càng phức tạp, càng khó giải quyết.

Được sự chấp thuận của Tỉnh ủy, UBND Tỉnh đã giao Sở Xây dựng phối hợp với các ngành và địa phương xây dựng Chương trình giải quyết tình trạng xây dựng công trình, nhà ở lấn chiếm sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Chương trình sẽ đưa ra các giải pháp nhằm không để phát sinh các trường hợp vi phạm mới; từng bước giải quyết các trường hợp lấn, chiếm, sông, kênh, rạch đã tồn tại trước đây; đồng thời định hướng cho các hoạt động chỉnh trang đô thị, quản lý trật tự xây dựng và phát triển nhà ở đến năm 2030, phù hợp

với tình hình kinh tế - xã hội của Tỉnh; góp phần ổn định chính trị, bảo đảm an sinh xã hội và phát triển đô thị, nông thôn theo hướng văn minh, hiện đại.

2. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 17 tháng 06 năm 2014;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1054/QĐ-UBND.HC ngày 11 tháng 9 năm 2017 của UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1365/QĐ-UBND.HC ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp phê duyệt Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2030;

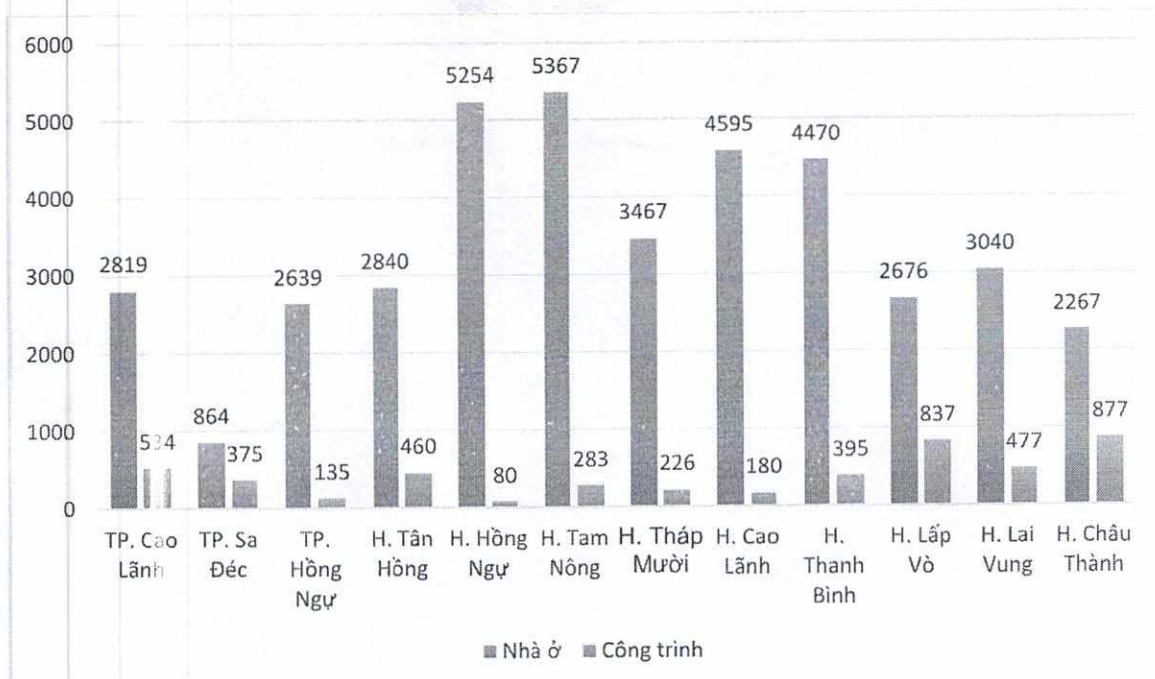
Căn cứ Kế hoạch số 366/KH-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025.

II. Thực trạng xây dựng công trình, nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

1. Về tình hình xây dựng công trình, nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch

1.1. Số trường hợp công trình, nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch

Tổng số trường hợp công trình, nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh là: **45.157** trường hợp, trong đó: Nhà ở: **40.298** trường hợp; Công trình: **4.859** trường hợp (Đính kèm Phụ lục 1).



Biểu đồ thể hiện số trường hợp nhà ở, công trình lấn chiếm

1.2. Phân loại hiện trạng lấn, chiếm

TT	Phân loại theo tiêu chí		Số trường hợp	Tỉ lệ %
1	Sông, kênh, rạch bị lấn, chiếm do các cấp quản lý	Trung ương	2.364	5,2
		Tỉnh	22.526	49,9
		Huyện	8.226	18,2
		Xã	12.041	26,7
2	Thuộc địa bàn	Đô thị	10.433	23,1
		Nông thôn	34.724	76,9
3	Phạm vi công trình, nhà ở lấn, chiếm	Một phần	6.300	14
		Toàn phần	38.857	86
4	Kết cấu công trình, nhà ở	Kiên cố	13.581	30,1
		Bán kiên cố	19.105	42,3
		Tạm bợ	12.471	27,6
5	Năm xây dựng	Trước 1997 ⁽¹⁾	6.424	14,2
		Từ 1997 về sau	38.733	85,8
6	Tiêu chí có liên quan đến nhà ở			

¹ Nghị định số 04-CP ngày 10/01/1997 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý sử dụng đất đai đầu tiên được ban hành.

TT	Phân loại theo tiêu chí		Số trường hợp	Tỉ lệ %
6.1	Hệ thống thoát nước thải nhà ở	Trực tiếp xuống sông, kênh, rạch	37.202	92,3
		Đầu nối vào hệ thống thoát nước của khu vực	3.096	7,7
6.2	Gia đình thuộc đối tượng	Nghèo	629	1,6
		Cận nghèo	850	2,1
		Khác	38.819	96,3
6.3	Thuộc khu vực sạt lở	Không thuộc	38.009	94,3
		Thuộc	2.289	5,7
6.4	Quyền sử dụng đất ở ở vị trí khác	Không có quyền sử dụng đất	34.209	84,9
		Có quyền sử dụng đất	6.089	15,1
6.5	Năm xây dựng	Trước 1997	6.103	15,1
		Từ 1997 về sau	34.195	84,9
6.6	Phạm vi lấn, chiếm	Một phần	5.878	14,6
		Toàn phần	34.420	85,4

1.3. Phân tích thực trạng vi phạm

Từ số liệu phân loại thực trạng công trình, nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh nêu trên; cho thấy số trường hợp lấn, chiếm sông, kênh, rạch do tỉnh quản lý, chiếm tỉ lệ 49,9%. Tình trạng xây dựng lấn, chiếm tại khu vực nông thôn chiếm tỉ lệ cao (76,9%); điều đó, cho thấy công tác quản lý trật tự xây dựng tại khu vực nông thôn chưa được quan tâm đúng mức, còn nhiều hạn chế, bất cập.

Bên cạnh đó, số trường hợp lấn, chiếm toàn phần là khá lớn (chiếm tỉ lệ 86%) thể hiện ý thức chấp hành pháp luật của người dân và công tác quản lý của cơ quan quản lý nhà nước tại cơ sở thời gian qua còn hạn chế, lỏng lẻo, không sâu sát.

Mặt khác, việc thoát nước thải trực tiếp xuống sông, kênh, rạch chiếm tỉ lệ rất lớn (92,3%); điều này làm ảnh hưởng trực tiếp đến sinh hoạt của người dân trong khu vực và an ninh nguồn nước tại địa phương.

Ngoài ra, số trường hợp lấn, chiếm nhưng không có quyền sử dụng đất ở vị trí khác chiếm tỉ lệ khá cao (84,9%), điều đó đặt ra cần phải có nhiều giải pháp cụ thể nhằm tạo chỗ ở cho người dân, góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

2. Công tác quản lý lồng, bè

2.1. Quy định pháp luật về quản lý lồng, bè (có danh mục văn bản đính kèm).

2.2. Thực trạng công tác quản lý lồng bè trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

a) Hiện trạng lồng bè trên địa bàn Tỉnh: Tổng số lồng bè là: **5.259**, trong đó:

- Lồng bè nuôi trồng thủy sản : 4.950.
- Bè kinh doanh xăng dầu : 22.
- Bè khác : 287.

** Đối với lồng bè nuôi trồng thủy sản*

- Theo số liệu thống kê từ các địa phương, hiện tại trên địa bàn Tỉnh có khoảng 991 hộ nuôi cá lồng bè với khoảng 4.950 chiếc lồng bè. Trong đó: nằm trong quy hoạch có khoảng 604 hộ nuôi cá lồng bè với khoảng 2.819 chiếc nằm trong vùng quy hoạch với tổng chiều dài 77,54km (*chiếm khoảng 57%*) và có khoảng 387 hộ nuôi cá lồng bè với khoảng 2.131 chiếc nằm ngoài vùng quy hoạch (*chiếm khoảng 43%*).

TT	Huyện, thành phố	Số lồng bè		
		Tổng cộng	Trong vùng quy hoạch	Ngoài vùng quy hoạch
1	Huyện Hồng Ngự	1.318	878	440
2	Thành phố Hồng Ngự	313	171	142
3	Huyện Tân Hồng	26	-	26
4	Huyện Tam Nông	11	11	-
5	Huyện Thanh Bình	292	117	175
6	Thành phố Cao Lãnh	64	13	51
7	Huyện Cao Lãnh	1.766	1.431	335
8	Huyện Lấp Vò	24	-	24
9	Huyện Lai Vung	51	11	40
10	Thành phố Sa Đéc	645	-	645
11	Huyện Châu Thành	440	187	253
	Tổng cộng	4.950	2.819	2.131

(Số liệu theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

- Toàn Tỉnh được quy hoạch 22 khu vực nuôi cá lồng bè với tổng chiều dài 80,67km. Trong đó, có 14 khu vực nằm trên tuyến sông Tiền, 01 vùng nằm trên tuyến sông Hậu và 07 vùng nằm trên các tuyến sông lớn khác, cụ thể:

STT	Địa phương	Số lượng vùng nuôi được quy hoạch
1	Thành phố Cao Lãnh	01
2	Thành phố Hồng Ngự	02
3	Huyện Tân Hồng	02
4	Huyện Hồng Ngự	06
5	Huyện Thanh Bình	02
6	Huyện Tam Nông	01

7	Huyện Cao Lãnh	04
8	Huyện Lấp Vò	02
9	Huyện Lai vung	01
10	Huyện Châu Thành	01

- Công tác sắp xếp, di dời vùng nuôi cá lồng bè được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện theo nội dung Quyết định số 1651/QĐ-UBND-HC ngày 28/12/2018 của UBND Tỉnh.

- Đối tượng thủy sản nuôi rất đa dạng, hình thức nuôi, gồm: nuôi chuyên canh (một đối tượng thủy sản) và nuôi ghép (nhiều đối tượng thủy sản) loài cá nuôi chủ yếu cá điêu hồng, cá he, cá hú, cá lăng nha, cá basa, cá lóc bông,... địa phương nuôi nhiều nhất tập trung tại huyện Cao Lãnh, huyện Châu Thành, huyện Hồng Ngự, huyện Thanh Bình và thành phố Hồng Ngự. Kích thước các bè nuôi rất đa dạng nhưng phổ biến có kích thước 4x8x3,5m và 5x10x5m.

** Đối với bè kinh doanh xăng dầu*

TT	Huyện, thành phố	Số bè kinh doanh xăng dầu		Số bè hoạt động không phép
		Số bè có giấy phép (theo báo cáo của Sở Công thương)	Số bè còn hoạt động (theo báo cáo của địa phương)	
1	Thành phố Sa Đéc	1	2	1
2	Thành phố Hồng Ngự	2	4	2
3	Huyện Tân Hồng	-	5	5
4	Huyện Tam Nông	2	2	-
5	Huyện Cao Lãnh	3	3	-
6	Huyện Thanh Bình	4	4	-
7	Huyện Lai Vung	-	1	1
8	Huyện Châu Thành	1	1	-
	Tổng cộng	13	22	9

** Đối với bè khác*

TT	Huyện, thành phố	Số bè
1	Thành phố Sa Đéc	273
2	Thành phố Hồng Ngự	10
3	Huyện Tháp Mười	4
	Tổng cộng	287

b) Tồn tại, hạn chế

** Đối với lồng bè nuôi trồng thủy sản*

- Việc neo đậu lồng bè không đúng vùng quy hoạch chủ yếu là do số lồng bè này được hình thành do tập quán từ lâu đời (trước khi có quy hoạch) của người dân kết hợp nuôi cá gần với nhà ở trên bờ và hình thành tự phát, neo đậu

lâu ngày thành khu vực có nhiều bè lẩn, chiếm luồng đường thủy nội địa và hành lang bảo vệ luồng gây cản trở giao thông đường thủy nội địa trên địa bàn.

- Khu vực neo đậu bè có nguy cơ quá tải và có khả năng gây cản trở giao thông đường thủy nội địa:

STT	Huyện, Thành phố	Xã, phường, thị trấn	Tên sông	Ghi chú
01	Thành phố Hồng Ngự	Phường An Lạc	Sông Sở Thượng	Khu vực có nguy cơ quá tải và gây cản trở giao thông đường thủy nội địa
02	Huyện Hồng Ngự	Xã Long Thuận	Sông Cái Vừng	Khu vực có nguy cơ quá tải
03	Huyện Cao Lãnh	Xã Bình Thạnh	Sông Tiền (Khu vực 11 và hướng hạ nguồn Khu vực 14)	Khu vực có nguy cơ quá tải và gây cản trở giao thông đường thủy nội địa

- Người nuôi neo đậu lồng bè quá dày làm ảnh hưởng đến dòng chảy, nuôi với mật độ cao, nơi có dòng chảy yếu dẫn đến thường phát sinh dịch bệnh.

- Do tập quán được hình thành của một số hộ dân nuôi thủy sản lồng bè kết hợp nuôi cá gấn với định cư trên bè, vị trí bè neo đậu trước bến sông tại vị trí hộ gia đình đang sinh sống dẫn đến công tác vận động di dời gặp khó khăn.

- Một số hộ nuôi có ý thức tốt trong việc thực hiện bảo vệ môi trường; tuy nhiên, vẫn còn tình trạng xả rác thải từ hoạt động sản xuất nuôi lồng bè trực tiếp ra môi trường như: xác cá chết, bao bì, chất thải sinh hoạt....

- Chưa lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa cho khu vực vùng nuôi cá lồng bè nên dễ xảy ra nguy cơ gây mất an toàn giao thông đường thủy.

** Đối với bè kinh doanh xăng dầu*

Vẫn còn một số trường hợp người kinh doanh bè xăng dầu hoạt động không có Giấy chứng nhận của hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu; không có giấy phép hoạt động bến thủy nội địa và không phù hợp với quy hoạch về vị trí thuận lợi kinh doanh xăng dầu gây mất an toàn giao thông đường thủy.

3. Về công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa và công trình thủy lợi

3.1. Công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa

3.1.1. Quy định pháp luật về quản lý Đường thủy nội địa (có danh mục văn bản đính kèm).

3.1.2. Hiện trạng luồng tuyến đường thủy nội địa

Đồng Tháp có 238 tuyến đường thủy nội địa nằm trong danh mục quản lý với tổng chiều dài 2.498,27 km. Trong đó:

STT	Đơn vị quản lý	Số lượng (tuyến)	Chiều dài (km)
01	Trung ương	12	396,7
02	Tỉnh (Sở Giao thông vận tải)	40	786,47
03	Huyện, thành phố	186	1.321,25

3.1.3. Công tác lắp đặt mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa

STT	Đơn vị quản lý	Đã lắp đặt/Tổng số (tuyến)	Chiều dài đã lắp đặt/Tổng chiều dài tuyến (km)
01	Trung ương	02/12	95/396,7
02	Tỉnh (Sở Giao thông vận tải)	30/40	559,87/786,47
03	Huyện, thành phố	18/186 (huyện Châu Thành đã lắp đặt 18 tuyến)	103,9/1.321,25

3.1.4. Tổ chức bộ máy thực hiện quản lý

a) Đối với các tuyến sông, kênh, rạch do Trung ương quản lý

- Các tuyến sông, kênh, rạch là tuyến đường thủy nội địa quốc gia:

Cơ quan quản lý nhà nước là Cục đường thủy nội địa Việt Nam (trong đó Chi cục Đường thủy nội địa phía Nam trực thuộc Cục Đường thủy nội địa Việt Nam là cơ quan trực tiếp quản lý các tuyến đường thủy nội địa quốc gia trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp).

- Luồng hàng hải và vùng nước hàng hải trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp:

Cơ quan quản lý nhà nước là Cảng vụ hàng hải Cần Thơ và Cảng vụ hàng hải Đồng Tháp.

b) Các tuyến sông, kênh rạch là tuyến đường thủy nội địa do cấp tỉnh quản lý

- Cơ quan quản lý nhà nước: Sở Giao thông vận tải;

- Đơn vị quản lý bảo trì: Trung tâm Kiểm định và Bảo dưỡng công trình giao thông Đồng Tháp.

c) Các tuyến sông, kênh, rạch là tuyến đường thủy nội địa do cấp huyện quản lý

- Cơ quan quản lý nhà nước: UBND cấp huyện;

- Đơn vị quản lý bảo trì: Hiện nay, chưa có cơ quan chuyên trách thực hiện quản lý, bảo trì; công tác thống kê, báo cáo do phòng Kinh tế - Hạ tầng/Quản lý đô thị thực hiện.

3.1.5. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính và bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa.

a) Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính

Thời gian qua, ngành giao thông chưa thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính các hành vi liên quan đến việc xây dựng lấn, chiếm luồng, hành lang luồng đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh.

b) Công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường thủy nội địa

Ban An toàn giao thông Tỉnh, Sở Giao thông vận tải thường xuyên tổ chức thực hiện các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm công trình giao thông, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông; thanh tra, kiểm tra và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình giao thông, bảo vệ hành lang an toàn giao thông, bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong phạm vi nhiệm vụ được giao; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc uỷ quyền của UBND Tỉnh.

3.2. Công tác quản lý công trình thủy lợi

3.2.1. Quy định pháp luật về quản lý công trình thủy lợi (có danh mục văn bản đính kèm).

3.2.2. Hiện trạng công trình thủy lợi

STT	Loại công trình	Số lượng (công trình)	Diện tích phục vụ (ha)	Chiều dài (km)
I	Cấp tỉnh quản lý			
1	Kênh tạo nguồn cấp II, III, IV	85	323.289	1.525
2	Kè bảo vệ bờ sông	18	-	40,061
II	Cấp huyện quản lý			
1	Kênh, mương dẫn tạo nguồn cấp III, IV do huyện, thành phố quản lý	748	161.843	2.549
2	Hệ thống kênh, mương nội đồng	-	-	5.445
3	Hệ thống công điều tiết các loại	2.616	254.687	-
III	Cấp xã quản lý			
1	Hệ thống sông, kênh, rạch	1.268	-	2.084,062

3.2.3. Công tác lắp đặt mốc chỉ giới hành lang bảo vệ công trình thủy lợi

a) Cấp tỉnh quản lý:

Trước đây Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã triển khai cắm mốc chỉ giới cho một số công trình. Tuy nhiên, thực tế người dân cho rằng các mốc giới được cắm gây cản trở trong quá trình sinh hoạt, di chuyển hằng ngày nên đã tự ý tháo dỡ các mốc này. Đến nay, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tạm dừng việc triển khai việc cắm các mốc chỉ giới hành lang bảo vệ công trình thủy lợi.

b) Cấp huyện quản lý:

Hiện nay, các địa phương chưa thực hiện cấm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ công trình thủy lợi.

3.2.4. Tổ chức bộ máy thực hiện quản lý

Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Quản lý khai thác công trình thủy lợi và Nước sạch nông thôn tỉnh Đồng Tháp trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện quản lý, khai thác công trình thủy lợi theo quy định.

3.2.5. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính liên quan đến việc xây dựng lấn, chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi

Thời gian qua, ngành nông nghiệp chưa thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính các hành vi liên quan đến việc xây dựng lấn, chiếm hành lang bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

4. Công tác quản lý, bảo vệ công trình giao thông và hành lang an toàn đường bộ

4.1. Quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình giao thông và hành lang an toàn đường bộ *(có danh mục văn bản đính kèm)*.

4.2. Thực trạng công tác quản lý, bảo vệ công trình giao thông và hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn tỉnh

a) Thực trạng quản lý

- Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện luôn quan tâm, thường xuyên theo dõi, kiểm tra và kịp thời chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp quản lý, bảo vệ công trình giao thông và hành lang an toàn đường bộ trên địa bàn tỉnh.

- Công tác phối hợp kiểm tra công trình xây dựng trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ giữa Sở Giao thông vận tải và UBND xã, phường, thị trấn được thực hiện tương đối kịp thời, chặt chẽ, chính xác, đầy đủ; việc giao nhận hồ sơ công trình cũng được thực hiện đúng thủ tục và thời gian quy định.

- Trong quá trình thực hiện, các đơn vị phối hợp có sự thống nhất, đoàn kết với nhau nhằm hoàn thành nhiệm vụ được giao; đồng thời, thực hiện tốt công tác phổ biến, tuyên truyền đến tổ chức, cá nhân biết về hành lang an toàn giao thông đường bộ để chấp hành.

TT	Tổng số hồ sơ công trình vi phạm đã lập	Tổng số hồ sơ công trình vi phạm đã bàn giao địa phương	Tổng số trường hợp lập Biên bản VPHC	Tổng số trường hợp chưa xử lý	Tổng số trường hợp đã ra Quyết định xử phạt VPHC	Cưỡng chế tháo dỡ, di dời	Tự nguyện tháo dỡ di dời
1	3.556	3.556	314	3.225	210	01	16

Ghi chú: Số liệu trên là các trường hợp vi phạm tuyến đường do tỉnh quản lý (chưa bao gồm đường do Trung ương, huyện và xã quản lý)

b) Tồn tại, hạn chế

- Đa số người dân xây dựng công trình tạm trong hành lang đường bộ do không có đất ở hoặc đã có nhà và sinh sống tại vị trí đó từ trước khi Nhà nước xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng tuyến đường; phần đất dọc hai bên đường bộ theo quy định vẫn thuộc quyền quản lý, sử dụng của người dân (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho người dân vẫn thể hiện).

- Một số hộ dân ý thức chưa cao, vì lợi ích cá nhân vẫn còn lấn chiếm đất đường bộ, hành lang đường bộ để xây dựng, tập kết hàng hóa, mua bán... gây khó khăn cho công tác quản lý.

- Công tác xử phạt vi phạm hành chính đối với các trường hợp xây dựng công trình trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ tại một số địa phương (cấp huyện và cấp xã) chưa quyết liệt. Từ đó, các công trình xây dựng vi phạm sau khi lập biên bản kiểm tra xong và bàn giao cho chính quyền địa phương để xử lý vi phạm hành chính theo Quy chế phối hợp còn tồn đọng rất nhiều.

- Công tác cưỡng chế đối với các tổ chức, cá nhân xây dựng công trình trái phép trong phạm vi đất của đường bộ, hành lang đường bộ còn tồn đọng, bỏ ngõ; chỉ dừng lại ở quyết định phạt tiền, chưa tháo dỡ trả lại hiện trạng ban đầu do vi phạm hành chính gây ra.

- Một số địa phương chưa thật sự quan tâm, chưa chỉ đạo quyết liệt, xử lý chưa triệt để trong công tác bảo vệ đất của đường bộ, hành lang đường bộ; chưa ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm mới phát sinh.

c) Nguyên nhân

- Mặc dù Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 20/8/2012 của UBND tỉnh Đồng Tháp quy định rất rõ trách nhiệm của UBND cấp xã trong việc phát hiện, phối hợp kiểm tra, xử lý các vi phạm về đất của đường bộ và hành lang an toàn đường bộ trong phạm vi địa giới hành chính của từng địa phương. Tuy nhiên, một số địa phương chưa quyết liệt trong công tác phối hợp kiểm tra, ngăn chặn, xử lý các trường hợp vi phạm.

- Đơn vị được giao quản lý đường bộ (Trung tâm kiểm định và bảo dưỡng công trình giao thông Đồng Tháp) chưa làm hết chức năng, nhiệm vụ quản lý đường, tuần tra đường được giao theo quy định.

- Việc điều chỉnh Lộ giới theo cấp kỹ thuật của đường được quy hoạch dẫn đến có rất nhiều trường hợp, tại thời điểm xây dựng nằm ngoài hành lang, không vi phạm nhưng sau khi quy hoạch cấp đường, điều chỉnh lộ giới thì trở thành công trình vi phạm phải chịu sự điều chỉnh của pháp luật về giao thông đường bộ.

- Các vi phạm về xây dựng công trình, nhất là công trình nhà ở trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả là *“buộc phải tháo dỡ công trình xây dựng trái phép (không có giấy phép hoặc không đúng với giấy phép) và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra”* chưa thực hiện được do vấn đề về an sinh,

xã hội, tái định cư cho người vi phạm và đảm bảo ổn định tình hình an ninh chính trị ở địa phương.

- Một số người dân mặc dù hiểu và biết các quy định về pháp luật bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ nhưng do diện tích đất phía sau công trình không còn khoảng lùi để thực hiện đúng theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, còn do tập quán sinh sống, mua bán hàng hóa của người dân sinh sống ven theo các tuyến đường tỉnh.

- Trong công tác áp dụng các văn bản pháp luật trong xử lý và cưỡng chế đối với các trường hợp xây dựng còn chông chéo dẫn đến một số địa phương còn lúng túng trong việc tiến hành lập biên bản xử phạt vi phạm hành chính.

- Do cán bộ làm công tác quản lý trật tự xây dựng của xã phải làm kiêm nhiệm nhiều công việc tại cơ quan nên ít tham gia phối hợp cùng các tổ kiểm tra, xử lý các vi phạm về đất của đường bộ và hành lang an toàn đường bộ. Đất hành lang an toàn đường bộ chưa được đền bù hay hỗ trợ tiền do hạn chế quyền sử dụng đất nên còn ngại xử lý vi phạm hành chính.

5. Công tác quản lý về đất đai, quy hoạch sử dụng đất tại các khu vực ven sông, kênh, rạch, đất bãi bồi

5.1. Quy định pháp luật về quản lý đất đai có liên quan (có danh mục văn bản đính kèm).

5.2. Thực trạng tình hình lấn chiếm đất đai tại các khu vực ven sông, kênh, rạch và đất bãi bồi.

Tổng số diện tích 171.280,9 m² đất bị lấn, chiếm, cụ thể như sau:

STT	Loại đất bị lấn chiếm	Diện tích (m ²)
01	Đất bãi bồi ven sông bị lấn, chiếm để nuôi trồng thủy sản	150.672,2
02	Đất bãi bồi ven sông bị lấn, chiếm để xây dựng các hạng mục công trình như bờ kè, trồng cây xanh, nhà nghỉ cho công nhân, trạm bơm, kho chứa vật tư...	10.732,1
03	Đất rạch bị lấn, chiếm để xây dựng bờ kè bảo vệ công trình nhà máy, nhà kho	1.971,2
04	Đất sông bị lấn, chiếm để xây dựng bờ kè bảo vệ công trình nhà máy, nhà kho	1.453,6
05	Đất ven sông bị lấn, chiếm để xây dựng công trình kè chống xoáy lở và đê bao bảo vệ nhà máy	3.171,3
06	Đất ven kênh bị lấn, chiếm để xây dựng bờ kè bảo vệ công trình nhà máy, nhà kho	3.280,5

5.3. Việc lắp đặt mốc giới, xác định ranh giới đất sông, kênh, rạch; đất bãi bồi ven sông; đất cù lao trên sông; đất có mặt nước nội địa do nhà nước quản lý

- UBND cấp huyện có trách nhiệm điều tra, khảo sát, theo dõi đánh giá quỹ đất bãi bồi ven sông thường xuyên được bồi tụ hoặc thường bị sạt lở để có

kế hoạch khai thác, sử dụng. Đối với diện tích đất mới hình thành chưa được xác lập thủ tục thì tiến hành đo đạc lập hồ sơ địa chính để quản lý.

- UBND cấp xã có trách nhiệm cắm mốc, phân ranh giới giữa các loại đất này với các loại đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Thường xuyên kiểm tra ngoài hiện trạng, trường hợp phát hiện mất mốc phải cắm lại mốc, để tránh tình trạng lấn, chiếm, tranh chấp, đồng thời tham mưu UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch để đưa vào khai thác.

Trong quá trình triển khai thực hiện, UBND cấp huyện đã chỉ đạo các phòng chuyên môn phối hợp với UBND cấp xã tiến hành rà soát các trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng lấn chiếm đất bãi bồi. Tuy nhiên, do số lượng thửa đất bãi bồi khá nhiều và có diện tích lớn, bên cạnh đó số lượng biên chế làm công tác đo đạc có hạn, nên cần nhiều thời gian để đo đạc thực tế, xác định diện tích lấn, chiếm đất bãi bồi đối với từng hộ gia đình, cá nhân.

5.4. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính về lấn, chiếm đất đai

Thời gian qua, địa phương chưa thực hiện nghiêm việc xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi xây dựng lấn, chiếm đất ven sông, kênh rạch.

5.5. Trách nhiệm quản lý

- Chủ tịch UBND cấp Huyện, cấp Xã có trách nhiệm phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những hành vi vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất tại địa phương.

- UBND cấp xã có trách nhiệm quản lý, sử dụng quỹ đất công ích 5% theo quy định của pháp luật. Chủ tịch UBND cấp xã có trách nhiệm quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý, đất chưa giao người sử dụng tại địa phương.

- Các tổ chức, tổ chức kinh tế được giao quản lý đất công trình công cộng, tổ chức được giao quản lý quỹ đất đã thu hồi theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm trước Nhà nước đối với đất được giao để quản lý.

6. Công tác quản lý về quy hoạch xây dựng

6.1. Quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng có liên quan (có danh mục văn bản đính kèm).

6.2. Thực trạng công tác quản lý quy hoạch xây dựng

a) Kết quả đạt được

Hiện nay, công tác quản lý quy hoạch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đã có nhiều chuyển biến tích cực. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị trên địa bàn Tỉnh được thực hiện tuân thủ theo các quy định, hướng dẫn có liên quan.

Thực hiện đúng quy định về phân cấp, trình tự thực hiện trên nguyên tắc quy hoạch chung phải phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội được

phê duyệt, quy hoạch chi tiết phải tuân thủ quy hoạch chung, quy hoạch phân khu; quy hoạch phải được lấy ý kiến người dân trước khi trình cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

Nội dung về quy mô quy hoạch, các chỉ tiêu, các thông số kiến trúc quy hoạch và cơ cấu sử dụng đất trong đồ án quy hoạch đảm bảo phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng được áp dụng và nhiệm vụ quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

Việc thực hiện lập quy hoạch, tỷ lệ phủ kín quy hoạch xây dựng như sau:

- Việc lập quy hoạch chung phát triển đô thị thực hiện đạt 100% đối với: Thành phố Cao Lãnh, thành phố Sa Đéc, thành phố Hồng Ngự; các thị trấn thuộc 09 huyện của Tỉnh (Thường Thới Tiền, Sa Rài, Tràm Chim, Thanh Bình, Mỹ An, Mỹ Thọ, Lấp Vò, Lai Vung, Cái Tàu Hạ); 08 đơn vị Trung tâm xã thuộc 05 huyện của Tỉnh (Vĩnh Thạnh, Định Yên, Mỹ An Hưng B, Tân Khánh Trung, Trường Xuân, Mỹ Hiệp, Tân Thành, An Long) và các xã nông thôn mới.

- Việc lập quy hoạch phân khu thuộc các đô thị: Thành phố Cao Lãnh gồm 24 quy hoạch phân khu (đã triển khai 03 phân khu: số 5, 7 và 13); Thành phố Sa Đéc gồm 8 quy hoạch phân khu (đã triển khai 5 phân khu; còn lại phân khu 3, 7, 8 đang tổ chức lập); Thành phố Hồng Ngự gồm 10 quy hoạch phân khu (đang tổ chức lập).

- Việc lập quy hoạch chi tiết trong thời gian qua chủ yếu cho các dự án đầu tư, việc lập quy hoạch chi tiết xây dựng để quản lý còn hạn chế.

b) Tồn tại, hạn chế

- Quy hoạch xây dựng và các quy hoạch chuyên ngành có nhiều mâu thuẫn, chồng chéo, dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý. Công tác quy hoạch vẫn còn tình trạng lập quy hoạch manh mún, thiếu tính tổng thể và chưa có tính khả thi cao. Phổ biến nhất là tình trạng điều chỉnh cục bộ quy hoạch làm thay đổi phương án đã được phê duyệt và gây khó khăn cho công tác quản lý quy hoạch.

- Chưa ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị theo quy định để làm cơ sở để cơ quan quản lý kiến trúc quy hoạch, quản lý không gian kiến trúc, cảnh quan đô thị.

- Việc công bố công khai quy hoạch và cung cấp thông tin về quy hoạch hầu hết các địa phương có tổ chức thực hiện nhưng việc công khai chưa kịp thời, hình thức công khai chưa bảo đảm tiếp cận dễ dàng.

- Công tác cấm mốc quy hoạch chưa được các địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện chặt chẽ, đồng bộ, dẫn đến hầu hết các đồ án quy hoạch tại các địa phương sau khi được phê duyệt, chưa tiến hành cấm mốc đầy đủ, kịp thời để phục vụ công tác quản lý.

- Còn xảy ra tình trạng người dân xây dựng hạ tầng không xin phép, phân lô tách thửa, chuyển mục đích sử dụng đất tại các khu vực ven sông, kênh, rạch không đúng theo quy định.

- Việc thực hiện quy hoạch chỉnh trang các khu vực ven sông trên địa bàn tỉnh chưa được chú trọng, hiện tại trên địa bàn tỉnh chỉ mới thực hiện 02 đồ án quy hoạch chỉnh trang các khu vực ven sông (huyện Cao Lãnh và thành phố Cao Lãnh).

6.3. Trách nhiệm quản lý

- Sở Xây dựng chịu trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ ngành Xây dựng; Tham mưu UBND Tỉnh trong công tác lấy ý kiến thống nhất của Bộ Xây dựng, HĐND Tỉnh và các cơ quan liên quan đối với các đồ án quy hoạch xây dựng có quy định phải lấy ý kiến.

- UBND cấp huyện thực hiện công tác quản lý nhà nước về quy hoạch xây dựng theo địa bàn quản lý, lấy ý kiến thống nhất của Sở Xây dựng, HĐND cấp huyện và các cơ quan liên quan đối với các đồ án quy hoạch xây dựng có quy định phải lấy ý kiến.

7. Đánh giá công tác quản lý trật tự xây dựng của địa phương đối với việc xây dựng công trình, nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch

7.1. Về hệ thống văn bản pháp luật liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng (có danh mục văn bản đính kèm).

Hệ thống văn bản pháp luật trong công tác quản lý trật tự xây dựng đã ban hành, cơ bản đủ cơ sở pháp lý để xử lý các trường hợp vi phạm có liên quan.

7.2. Thực trạng bố trí nguồn lực con người cho công tác quản lý tại địa phương

- Cấp tỉnh: thành lập Thanh tra các Sở: Xây dựng; Giao thông, vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường.

- Cấp huyện: 01 người/01 địa phương; riêng một số địa phương có thành lập Đội quản lý trật tự đô thị để thực hiện công tác quản lý (Thành phố Cao Lãnh (11 người); Thành phố Sa Đéc (11 người); Thành phố Hồng Ngự (9 người)).

- Cấp xã: 01 người/01 đơn vị xã, phường, thị trấn (công chức Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã)).

Hiện nay, công tác quản lý trật tự xây dựng đã phân cấp cho các địa phương (chủ yếu là do UBND cấp xã thực hiện). Tuy nhiên, với thực trạng bố trí nguồn lực con người cho công tác quản lý như hiện nay (01 người/01 đơn vị xã, phường, thị trấn) cùng với địa bàn rộng thì khó phát hiện kịp thời xử lý các trường hợp vi phạm trật tự xây dựng.

7.3. Kết quả đạt được

Thời gian qua, tình hình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp diễn ra với chiều hướng tăng nhanh, nhiều dự án nâng cấp đô thị được quan tâm đầu tư, công tác quản lý quy hoạch xây dựng và quản lý trật tự xây dựng từng bước được tăng cường, dần đi vào nền nếp, ý thức trách nhiệm của cán bộ, công chức, doanh nghiệp và người dân có chuyển biến tích cực góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bên cạnh đó, UBND Tỉnh đã ban hành nhiều văn bản quản lý, giao nhiệm vụ cho các ngành có liên quan và địa phương khắc phục tình trạng xây dựng công trình, nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch trên địa bàn quản lý, cụ thể: Tuyên truyền đến người dân về nội dung chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự xây dựng trên phương tiện thông tin báo, đài; định kỳ hằng năm lập kế hoạch kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự xây dựng, đã góp phần nhằm hạn chế phát sinh các trường hợp vi phạm về trật tự xây dựng; đầu tư xây dựng được một số công trình kè xử lý chống sạt lở, kết hợp chỉnh trang đô thị (*Đính kèm Phụ lục 02*).

7.4. Tồn tại, hạn chế

- Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự xây dựng, đất đai, bảo vệ công trình thủy lợi, hành lang an toàn đường thủy nội địa và các quy định pháp luật có liên quan, tuy có thực hiện nhưng hiệu quả chưa cao.

- Công tác lắp đặt mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi chưa được triển khai thực hiện đầy đủ, nên gây khó khăn trong công tác quản lý.

- Chưa phù hợp được quy hoạch xây dựng ở các địa phương, làm cơ sở để quản lý trật tự xây dựng.

- Thiếu cơ sở pháp lý nên công tác quản lý sử dụng đất tại các khu vực ven sông, kênh, rạch và đất bãi bồi gặp nhiều khó khăn.

- Chưa gắn việc đầu tư xây dựng các công trình kè bảo vệ bờ với việc cải tạo chỉnh trang đô thị.

- Trong tổ chức kiểm tra, phối hợp xử lý các trường hợp vi phạm còn nhiều bất cập, vai trò giám sát, quản lý của đơn vị cấp cơ sở chưa thực hiện hết chức năng nhiệm vụ được giao; còn để tình trạng xây dựng công trình, nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch không được phát hiện, ngăn chặn kịp thời, thậm chí có trường hợp dung túng, tiêu cực; không ban hành quyết định xử phạt hành chính và tiến hành cưỡng chế kịp thời theo quy định; việc ngăn chặn người dân cố tình tiếp tục xây dựng công trình vi phạm chưa có quy định cụ thể, còn tình trạng đùn đẩy trách nhiệm trong xử lý các công trình lấn, chiếm sông, kênh, rạch của các cơ quan chuyên môn, dẫn đến công trình vi phạm hoàn thành đưa vào sử dụng, gây khó khăn cho công tác xử lý về sau (*Đính kèm Phụ lục 03*).

- Do lịch sử để lại các hộ dân sinh sống dọc các sông, kênh, rạch tồn tại lâu đời, ảnh hưởng không nhỏ đến công tác quản lý; thậm chí một số nơi có

biểu hiện buông lỏng quản lý, có dấu hiệu tiêu cực. Bên cạnh đó, còn có sự so bì giữa các trường hợp vi phạm gây khó khăn cho công tác xử lý.

- Việc theo dõi, tổ chức thi hành các quyết định xử phạt vi phạm hành chính về trật tự xây dựng đã ban hành còn nhiều bất cập, tình trạng các quyết định chưa thi hành xong hoặc đã hết thời hiệu thi hành còn nhiều.

- Thiếu vốn đầu tư xây dựng các dự án nhà ở xã hội; chưa chủ động trong việc nghiên cứu tạo quỹ đất, nhà ở cho người có thu nhập thấp để cung cấp cho người dân khi có nhu cầu với mức giá phù hợp.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác giao thông đường thủy nội địa, vi phạm hành lang công trình thủy lợi vẫn chưa được thực hiện thường xuyên do địa bàn rộng, khả năng nguồn lực của các lực lượng chức năng còn hạn chế. Việc xử lý vi phạm chưa thực sự quyết liệt, chưa triệt để; nhiều hành vi vi phạm còn bị bỏ sót, hình thức xử phạt bổ sung, buộc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả còn chưa được áp dụng triệt để theo quy định.

7.5. Nguyên nhân

- Hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật có liên quan chưa linh hoạt nên hiệu quả truyền tải đến người dân chưa cao.

- Ý thức chấp hành pháp luật về trật tự xây dựng của một bộ phận người dân còn hạn chế, cố tình lấn, chiếm đất để xây dựng nhà ở, công trình phụ trợ (mặc dù có quyền sử dụng đất ở vị trí khác).

- Do tập quán gắn liền với sinh kế (thuận lợi trong việc nuôi trồng thủy sản, nông nghiệp, ngư nghiệp...) và điều kiện làm ăn sinh sống tốt hơn khi vào các cụm, tuyến dân cư và không phải tốn chi phí mua nền.

- Đa số các hộ dân xây dựng nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch là hộ nghèo, cận nghèo, có điều kiện kinh tế thấp, không có khả năng tự di dời trong khi nhà nước không đủ nguồn lực để hỗ trợ việc tái định cư.

- Thiếu kinh phí để bố trí cho việc lắp đặt mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi và phủ kín quy hoạch xây dựng theo quy định.

- Việc hình thành đất bãi bồi, cũng như việc người dân cải tạo phần đất bãi bồi tiếp giáp phần đất đã được cấp giấy, trải qua thời gian dài nên việc quản lý, đo đạc xác định ranh giới của các địa phương gặp nhiều khó khăn; chưa kịp thời đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính đối với phần đất bãi bồi, chưa cắm đủ hết mốc phân định giữa đất dân và đất bãi bồi do Nhà nước quản lý, đồng thời thiếu kinh phí và nhân lực thực hiện.

- Công tác quản lý trật tự xây dựng, quản lý đô thị, quản lý đất đai chưa nghiêm. Một số địa phương chưa chủ động, chưa thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc xây dựng công trình, nhà ở của người dân, dẫn đến xử lý vi phạm chưa kịp thời; chưa cương quyết xử lý vi phạm, có nơi còn buông lỏng quản lý.

- Chính quyền địa phương thiếu quan tâm đến công tác lập quy hoạch chỉnh trang đô thị các khu vực ven sông; công tác lập quy hoạch chi tiết xây dựng tập trung cho các dự án đầu tư, việc lập quy hoạch xây dựng để quản lý còn hạn chế.

- Hệ thống các văn bản quản lý nhà nước về lĩnh vực quản lý có liên quan thường thay đổi, thiếu tính ổn định, chưa có sự thống nhất gây khó khăn trong công tác quản lý cũng như chỉ đạo điều hành.

- Quá trình đô thị hóa nhanh, cùng với áp lực gia tăng dân số, nên việc tạo quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng nhà ở của người dân còn gặp khó khăn. Ngoài ra thì công tác phối hợp tại một số cấp chính quyền còn hạn chế, chưa tạo được sự phối hợp nhịp nhàng, chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong công tác tuyên truyền, quản lý đất đai, đầu tư, xây dựng phát triển nhà ở xã hội,... Dẫn đến huy động nguồn lực xã hội hóa, thu hút đầu tư phát triển các dự án nhà ở xã hội chưa đạt hiệu quả.

- Việc đầu tư xây dựng các kè bảo vệ bờ sông được thực hiện khá tốt. Tuy nhiên, do kinh phí có hạn nên một số dự án không đền bù giải tỏa triệt để các hộ dân trong khu vực dự án; khi dự án hoàn thành, còn xảy ra tình trạng tái lấn, chiếm ảnh hưởng vệ sinh môi trường, cảnh quan đô thị.

- Kinh phí bảo trì đường thủy khoảng 02 tỷ đồng/năm từ ngân sách Nhà nước, ít hơn nhiều lần so với bảo trì đường bộ (khoảng 70 tỷ đồng/năm), dẫn đến không đảm bảo nguồn lực cho công tác quản lý./.

PHẦN 2

GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, NHÀ Ở LẤN, CHIẾM SÔNG, KÊNH, RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG THÁP

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

- Ngăn chặn không để phát sinh các trường hợp vi phạm mới.
- Từng bước giải quyết các trường hợp lấn, chiếm sông, kênh, rạch đã tồn tại trước đây. Tập trung giải quyết, tạo chuyển biến tích cực tại các thành phố: Cao Lãnh, Sa Đéc, Hồng Ngự; ở các khu vực trong đô thị, vùng thượng nguồn các sông và kênh đi qua địa bàn tỉnh. Việc xử lý phải đồng bộ, gắn liền với công tác quy hoạch cảnh quan, tạo mỹ quan đô thị, an toàn giao thông, an ninh nguồn nước và bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản của người dân.

2. Mục tiêu cụ thể

Đến năm 2030, phấn đấu giải quyết khoảng **50% trường hợp** lấn, chiếm sông, kênh, rạch đã tồn tại trước đây (tương đương khoảng **22.579 trường hợp**), lộ trình thực hiện như sau:

a) Giai đoạn 2024-2025:

- Lập và phê duyệt Chương trình xử lý công trình, nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh làm cơ sở triển khai thực hiện; trong đó, nghiên cứu các giải pháp để ngăn chặn **không để phát sinh các trường hợp vi phạm mới**.

- Phấn đấu giải quyết khoảng **5.000 trường hợp⁽²⁾** lấn, chiếm sông, kênh, rạch đã tồn tại trước đây. Theo đó, triển khai thí điểm chỉnh trang ít nhất **02 tuyến** đường sông (do Trung ương và Tỉnh quản lý) đi qua 03 thành phố: Cao Lãnh, Sa Đéc và Hồng Ngự; các địa phương còn lại triển khai thí điểm chỉnh trang **01 tuyến**. Ưu tiên thực hiện các đoạn sông xảy ra lấn, chiếm phức tạp, ảnh hưởng môi trường nghiêm trọng tại các đô thị.

- Sơ kết đánh giá việc thực hiện Chương trình.

b) Giai đoạn 2026-2030:

- Các địa phương tiếp tục thực hiện chỉnh trang tại các khu vực còn lại, phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

- Phấn đấu giải quyết khoảng **17.579 trường hợp** lấn, chiếm sông, kênh, rạch đã tồn tại trước đây.

- Tổng kết việc thực hiện chương trình.

II. Giải pháp và kinh phí thực hiện

1. Nhóm giải pháp không để phát sinh các trường hợp vi phạm mới

² TP Cao Lãnh (372); TP Sa Đéc (137); TP Hồng Ngự (307); Tân Hồng (365); H. Hồng Ngự (590); Tam Nông (625); Tháp Mười (409); H. Cao Lãnh (529); Thanh Bình (539); Lấp Vò (389); Lai Vung (389); Châu Thành (348).

a) Thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn nâng cao năng lực quản lý⁽³⁾

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xây dựng công trình, nhà ở, bảo vệ các công trình thủy lợi với nhiều hình thức, phương pháp linh hoạt, dễ tiếp cận, để người dân hiểu rõ các quy định có liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng, thực hiện đúng quy định; đồng thời, vận động các hộ dân thực hiện ký cam kết không vi phạm.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức được giao nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng; nâng cao hiệu quả xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về trật tự xây dựng.

b) Hoàn thiện cơ sở pháp lý liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng

- Bố trí đủ kinh phí để hoàn thành việc lắp đặt mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, cắm mốc đất công tại các vị trí bị lấn, chiếm, để người dân thực hiện đúng quy định và là cơ sở pháp lý để xử lý các hành vi vi phạm có liên quan⁽⁴⁾.

- Lập các đồ án quy hoạch xây dựng để quản lý các khu vực bờ sông, ưu tiên các khu vực ven sông, kênh, rạch ở các khu vực đô thị, gắn với công trình thủy lợi, chống ngập, du lịch văn hóa giải trí và thiết kế đô thị hai bên sông. Lập quy chế quản lý kiến trúc các khu vực ven sông tại các đô thị⁽⁵⁾.

c) Nâng cao trách nhiệm quản lý, thực hiện nghiêm chế tài xử lý các trường hợp vi phạm có liên quan

- Lập đường dây nóng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị; có giải pháp phát huy việc người dân phát hiện và cung cấp thông tin các trường hợp vi phạm pháp luật về trật tự xây dựng; cụ thể hóa các nội dung tuân thủ quy định pháp luật về trật tự xây dựng vào việc chấm điểm gia đình văn hóa, đảm bảo an ninh trật tự...

- Người đứng đầu khóm, ấp có trách nhiệm thực hiện giám sát để chủ động kịp thời phát hiện các trường hợp xây dựng công trình, nhà ở vi phạm trên địa bàn⁽⁶⁾.

- Ứng dụng công nghệ thông tin trong công khai, cung cấp, tra cứu thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... qua các ứng dụng di động, trang thông tin điện tử, nhằm tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý, tra cứu thông tin về đất đai, làm cơ sở quản lý trật tự xây dựng.

- Thực hiện nghiêm các quy định về phân cấp quản lý trật tự xây dựng; xây dựng quy chế phối hợp có phân công trách nhiệm rõ ràng giữa các chủ thể

³ Kinh phí thực hiện khoảng 7,68 tỷ đồng.

⁴ Kinh phí thực hiện khoảng 25,283 tỷ đồng.

⁵ Phạm vi quy hoạch chỉnh trang các tuyến sông (dự kiến mỗi huyện, thành phố thực hiện 100ha), kinh phí khoảng 82,058 tỷ đồng.

⁶ Kinh phí thực hiện khoảng 12,564 tỷ đồng.

có liên quan; tăng cường công tác kiểm tra sau cấp phép xây dựng, nhằm ngăn chặn hành vi lấn, chiếm đất không đúng quy định.

- Quyết liệt trong xử lý vi phạm, thậm chí thực hiện cưỡng chế, tháo dỡ công trình vi phạm; xem xét xử lý hình sự đối với tập thể, cá nhân liên quan nếu có dấu hiệu tội phạm.

- Không xác lập quyền sử dụng đất, không cấp phép xây dựng và quyền sở hữu nhà ở đối với nhà đất vi phạm trật tự xây dựng, kiên quyết cưỡng chế phá dỡ các trường hợp phát sinh.

- Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan được phân công công tác quản lý trật tự xây dựng (**đặc biệt là cấp xã**), thường xuyên kiểm tra, theo dõi việc xây dựng nhà ở của người dân, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm theo quy định của pháp luật; đặc biệt là việc thực hiện các biện pháp khắc phục hậu quả (bắt buộc tháo dỡ, trả lại nguyên trạng hành lang đường bộ, đường thủy và không gian ven sông).

- Trên cơ sở dữ liệu khảo sát về các trường hợp lấn, chiếm sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh, địa phương để phát sinh trường hợp vi phạm mới sẽ xem xét xử lý **trách nhiệm người đứng đầu địa phương đó**.

2. Nhóm giải pháp từng bước giải quyết các trường hợp lấn, chiếm sông, kênh, rạch đã tồn tại trước đây

2.1. Thông tin về kết quả khảo sát và số trường hợp cần giải quyết đến năm 2030

Kết quả khảo sát		Số lượng giải quyết đến năm 2030	
Tổng số trường hợp lấn, chiếm: 45.157 trường hợp (40.298 nhà ở; 4.859 công trình).		Phân đầu giải quyết khoảng 50% trường hợp lấn, chiếm sông, kênh, rạch đã tồn tại trước đây (tương đương khoảng 22.579 trường hợp).	
- Lấn, chiếm một phần: 6.300 trường hợp;		- Lấn, chiếm một phần: 3.150 trường hợp;	
- Lấn, chiếm toàn phần: 38.857 trường hợp (34.420 nhà ở; 4.437 công trình).	+ Xây dựng trước năm 1997: 5.429 trường hợp;	- Lấn, chiếm toàn phần: 19.429 trường hợp (17.210 nhà ở; 2.219 công trình).	+ Xây dựng trước năm 1997: 2.715 trường hợp;
	+ Xây dựng từ năm 1997 về sau: 33.428 trường hợp.		+ Xây dựng từ năm 1997 về sau: 16.714 trường hợp.
	+ Nhà ở lấn, chiếm nhưng có quyền sử dụng đất ở ở vị trí khác: 5.559 trường hợp.		+ Nhà ở lấn, chiếm nhưng có quyền sử dụng đất ở ở vị trí khác: 2.780 trường hợp.
	+ Nhà ở lấn, chiếm nhưng không có quyền sử dụng đất ở ở vị trí khác: 28.861 trường hợp.		+ Nhà ở lấn, chiếm nhưng không có quyền sử dụng đất ở ở vị trí khác: 14.431 trường hợp.

2.2. Giải pháp giải quyết

2.2.1. Vận động người dân tự tháo dỡ, di dời

Đối với các trường hợp lấn, chiếm đất một phần (*khoảng 3.150 trường hợp*) vận động người dân tự tháo dỡ, di dời thông qua việc thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức phải là những người đi đầu gương mẫu trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về xây dựng để người dân thực hiện theo.

- Vận động người có uy tín trong khu vực hỗ trợ việc tuyên truyền, thuyết phục để người dân chấp hành tốt pháp luật về xây dựng và tự giác tháo dỡ.

- Có hình thức biểu dương những cá nhân, hộ gia đình chấp hành tốt việc tự giác tháo dỡ công trình, nhà ở vi phạm. Trong quá trình tuyên truyền, vận động cũng cần quan tâm tìm hiểu những khó khăn của người dân để có giải pháp hỗ trợ kịp thời.

- Các giải pháp khác phù hợp với điều kiện xã hội của từng địa phương.

2.2.2. Xem xét hỗ trợ, bồi thường công trình, nhà ở, vật kiến trúc

Stt	Loại trường hợp	Số lượng trường hợp	Phương án giải quyết
1	Lấn, chiếm đất toàn phần, xây dựng trước năm 1997	2.715	Xem xét bồi thường công trình, nhà ở, vật kiến trúc theo quy định hiện hành ⁽⁷⁾ .
2	Lấn, chiếm đất toàn phần, xây dựng từ năm 1997 về sau	16.714	Vận động người dân tự tháo dỡ, di dời; xem xét hỗ trợ chi phí tháo dỡ, di dời công trình, nhà ở, vật kiến trúc ⁽⁸⁾ .

2.2.3. Xem xét hỗ trợ chỗ ở cho người dân (đối với các trường hợp không có quyền sử dụng đất ở ở vị trí khác - khoảng 14.431 trường hợp), xem xét hỗ trợ chỗ ở như sau:

a) *Thông qua các chương trình (đến năm 2030), dự án đầu tư công đến năm 2025 của tỉnh: ước khoảng 26.758 trường hợp (Đính kèm Phụ lục 04).*

Giai đoạn 2024-2025, phân đầu giải quyết khoảng 5.000 trường hợp (cần xem xét hỗ trợ chỗ ở), được bố trí vào các Chương trình, dự án sau: Dự án bố trí ổn định dân cư; Dự án nhà ở xã hội mời gọi đầu tư; Dự án nhà ở xã hội sử dụng quỹ đất 20% trong dự án nhà ở thương mại (mời gọi đầu tư); Các dự án kè; Các dự án chỉnh trang. Khả năng có thể bố trí khoảng 8.640 trường hợp.

b) *Các địa phương rà soát, đầu tư dự án cụ thể cho từng khu vực, trên cơ sở nghiên cứu thứ tự ưu tiên theo các tiêu chí sau:*

(1) Khu vực có nguy cơ sạt lở cao, gây mất an toàn cho công trình, nhà ở;

⁷ Kinh phí thực hiện khoảng **602 tỷ đồng**.

⁸ Hỗ trợ **50%** so với kinh phí bồi thường - kinh phí thực hiện khoảng **1.220 tỷ đồng**.

- (2) Khu vực gây mất an toàn giao thông đường thủy;
- (3) Khu vực gây ảnh hưởng xấu đến môi trường, an ninh nguồn nước;
- (4) Khu vực xảy ra lấn, chiếm phức tạp cần chỉnh trang đô thị;

(5) Khu vực các đoạn sông, kênh, rạch đi qua nội ô các đô thị có giá trị về cảnh quan (lịch sử hình thành và phát triển khu vực, đời sống của người dân, sự ảnh hưởng khi có tồn tại của khu dân cư ven sông, kênh, rạch đó).

2.2.4. Nghiên cứu, xác lập một số đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị cho các khu vực ven sông, kênh, rạch, nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất ven sông, rạch; không đặt nặng mục tiêu về lợi ích kinh tế trước mắt, chủ yếu thực hiện chỉnh trang vì lợi ích cộng đồng, đảm bảo cảnh quan, môi trường và phát triển bền vững. Trường hợp địa phương có nguồn lực còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu về phủ kín các quy hoạch xây dựng, phải khẩn trương xây dựng quy chế quản lý kiến trúc để làm cơ sở quản lý trật tự xây dựng, cấp giấy phép xây dựng.

2.2.5. Nghiên cứu giải pháp giữ lại hiện trạng, chấp nhận tồn tại nhà ở, công trình đã xây dựng, nếu xét thấy phù hợp với định hướng phát triển lâu dài của đô thị (các khu vực có giá trị lịch sử, du lịch, bảo đảm phù hợp quy hoạch cảnh quan), đảm bảo an toàn giao thông đường thủy.

*Tham khảo nếu thỏa quy mô sau, có thể xem xét giữ lại hiện trạng các khu vực đã lấn, chiếm: Sau khi trừ hành lang an toàn các công trình, nếu chiều sâu của khu vực lấn, chiếm từ **05 mét trở lên** ⁽⁹⁾.*

Xây dựng khung pháp lý, quy chế quản lý thống nhất, đồng bộ. Trong đó, xác định rõ trách nhiệm cơ quan nhà nước và vai trò tham gia của người dân, doanh nghiệp, cũng như có biện pháp chế tài đủ mạnh để triển khai thực hiện quy chế này.

2.2.6. Các giải pháp khác

a) Về thông tin, tuyên truyền

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, đổi mới hình thức phổ biến nhằm phát huy sức mạnh cộng đồng trong việc hỗ trợ các đối tượng chính sách xã hội, các hộ nghèo, hoàn cảnh khó khăn thuộc khu vực đô thị, nông thôn, cải thiện chỗ ở.

b) Về cơ chế, chính sách

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách ưu đãi, mời gọi đầu tư các dự án nhà ở xã hội, huy động nhà đầu tư nghiên cứu phát huy tiềm năng hành lang các tuyến sông, kênh, rạch; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc khi thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan, đề kiến nghị cấp thẩm quyền điều chỉnh cho phù hợp tình hình thực tế của Tỉnh.

⁹ Tham khảo Quyết định số 39/2005/QĐ-TTg ngày 28/02/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Điều 121 của Luật Xây dựng.

- Tiếp tục thực hiện cải cách thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ, theo hướng đơn giản, số hóa, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp khi tham gia hoạt động xây dựng, đặc biệt là việc thực hiện các dự án nhà ở xã hội.

- Nghiên cứu xây dựng chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, chuyển đổi nghề cho các hộ thực hiện tái định cư (chú trọng hình thức và phương pháp chuyển đổi nghề); cần xem xét và thực hiện phù hợp với tình hình thực tế, nhu cầu của khu vực được bố trí tái định cư để người dân có thể sinh sống bằng nghề được chuyển đổi.

c) Về rà soát các nguồn lực, tạo chỗ ở cho người dân

*** Đất ở**

- Thực hiện rà soát quy hoạch sử dụng đất trong đó chú trọng đến diện tích đất phát triển nhà ở, đặc biệt là nhà ở xã hội (quỹ đất 20% phát triển nhà ở xã hội tại các dự án nhà ở thương mại, dự án khu đô thị), khai thác có hiệu quả nguồn lực về đất đai.

- Dành quỹ đất cho việc phát triển nhà ở, đặc biệt ưu tiên đối với dự án di dời các hộ dân có nhà ở ven sông, kênh rạch; phát triển quỹ đất, quỹ nhà ở để bố trí tái định cư nhằm chủ động trong việc bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện các dự án đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị.

- Phát triển quỹ đất sạch thông qua Quỹ phát triển đất của Tỉnh để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp, khu vực tái định cư.

- Thực hiện các dự án Bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ di dời, bố trí, sắp xếp, ổn định dân cư, tái định cư dân cư vùng thiên tai, sạt lở nguy hiểm từ ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương hỗ trợ và ngân sách Tỉnh), vốn huy động hợp pháp khác.

*** Về vốn**

- Kêu gọi đầu tư, đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị.

- Đối với nguồn vốn ngân sách Nhà nước:

+ Quản lý sử dụng nguồn vốn thu từ quỹ đất 20% phát triển nhà ở xã hội trong các dự án khu đô thị mới, dự án nhà ở thương mại do các chủ đầu tư lựa chọn hình thức nộp tiền tương đương giá trị quỹ đất 20%;

+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ xây dựng nhà ở cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, đảm bảo an sinh xã hội, góp phần nâng cao tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố trên địa bàn tỉnh.

- Đối với nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước: Khuyến khích các thành phần kinh tế sử dụng vốn chủ sở hữu, vốn vay ngân hàng và nguồn vốn huy động hợp pháp để đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

- Tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng, công trình hạ tầng, thủ tục hành

chính để huy động nhanh nguồn vốn từ nhân dân, doanh nghiệp trong việc xây dựng nhà ở xã hội.

- Lồng ghép vào các chương trình, mục tiêu để giải quyết nhu cầu về nhà ở của các hộ gia đình ở ven sông, kênh, rạch; đặc biệt đối với đối tượng chính sách, trong vùng sạt lở, di cư biên giới, từ đó từng bước chỉnh trang, di dời nhà ở ven sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh.

3. Kinh phí và nguồn vốn thực hiện

3.1. Kinh phí thực hiện

a) Tổng kinh phí thực hiện: 1.951,505 tỷ đồng. Trong đó:

- Kinh phí cho việc không để phát sinh các trường hợp lấn, chiếm mới: **129,505 tỷ đồng**, bao gồm:

+ Dự toán chi phí thực hiện công tác tập huấn, tuyên truyền pháp luật, lập đường dây nóng; Chi phí hỗ trợ khám, áp tổ chức thực hiện giám sát để chủ động kịp thời phát hiện các trường hợp xây dựng công trình vi phạm trên địa bàn; Chi phí công tác thực hiện khảo sát lại; Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện quản lý ngăn chặn phát sinh các công trình vi phạm mới: 22,164 tỷ đồng (*Đính kèm Phụ lục 05*);

+ Kinh phí lắp đặt mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, cắm mốc đất công tại các vị trí bị lấn, chiếm: 25,283 tỷ đồng (*Đính kèm Phụ lục 06*);

+ Kinh phí lập quy hoạch chỉnh trang: 82,058 tỷ đồng (*Đính kèm Phụ lục 07*).

- Kinh phí xem xét bồi thường, hỗ trợ công trình, nhà ở, vật kiến trúc cho các trường hợp đã lấn, chiếm trước đây: **1.822 tỷ đồng**, bao gồm:

+ Trước năm 1997 : 602 tỷ đồng (*Đính kèm Phụ lục 08a*);

+ Từ năm 1997 về sau : 1.220 tỷ đồng (*Đính kèm Phụ lục 08b*).

b) Phân kỳ thực hiện (Phụ lục 09):

- Giai đoạn 2024-2025: **515,940 tỷ đồng**;

- Giai đoạn 2026-2030: **1.435,565 tỷ đồng**;

3.2. Nguồn vốn thực hiện (Phụ lục 10)

- **Kinh phí cho việc không để phát sinh các trường hợp lấn, chiếm mới:** Sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp.

- **Kinh phí xem xét bồi thường, hỗ trợ công trình, nhà ở, vật kiến trúc cho các trường hợp đã lấn, chiếm trước đây:** Huy động, lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các nguồn vốn hợp pháp khác.

III. Tổ chức thực hiện

1. Thành lập Ban chỉ đạo theo dõi việc tổ chức thực hiện chương trình

Thành lập Ban chỉ đạo các cấp theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các nội dung của chương trình.

2. Trách nhiệm của Sở, ngành Tỉnh có liên quan

2.1. Sở Xây dựng

- Chủ trì, phối hợp các ngành liên quan, UBND cấp huyện tham mưu UBND Tỉnh lập kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình theo lộ trình; đồng thời hướng dẫn, đôn đốc và đề xuất giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình đến UBND Tỉnh định kỳ và đột xuất theo yêu cầu.

- Hỗ trợ về chuyên môn cho các địa phương khi có yêu cầu trong việc xây dựng các đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị cho các khu vực ven sông, kênh, rạch; nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất ven sông, kênh, rạch.

- Tham mưu UBND Tỉnh: trình thông qua HĐND Tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ để thực hiện Chương trình; thực hiện sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình.

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng và UBND cấp huyện rà soát Chương trình phát triển nhà ở được phê duyệt để xác định quỹ đất để phát triển nhà ở trong Quy hoạch cấp tỉnh, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát lại quỹ đất đã giao cho các chủ đầu tư để thực hiện dự án nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp; tham mưu UBND Tỉnh thu hồi quỹ đất đã giao đối với những dự án chậm triển khai hoặc không thực hiện theo quy định của pháp luật, để lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực triển khai thực hiện dự án.

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành Tỉnh và UBND cấp huyện thực hiện dự án Điều tra rà soát, thống kê, quỹ đất do Nhà nước quản lý, đất sông, ngòi, kênh rạch... đo đạc trích đo thửa đất, khu đất, kê khai đăng ký đất để quản lý theo quy định và xây dựng cơ sở dữ liệu để khai thác sử dụng.

- Thường xuyên hướng dẫn, tập huấn đối với UBND cấp xã trong việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai đối với các hành vi lấn, chiếm đất sông, ngòi, kênh, rạch theo quy định.

2.3. Sở Giao thông vận tải

- Kiểm tra, rà soát các cơ sở dữ liệu liên quan đến công tác quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, các tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh và cung cấp thông tin kịp thời khi các ngành có liên quan yêu cầu.

- Hướng dẫn các địa phương thực hiện tốt các quy định pháp luật về quản lý các tuyến đường thủy nội địa và chỉ đạo các đơn vị trực thuộc phối hợp với địa phương xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

- Quản lý chặt việc xây dựng các bến thủy nội địa, cảng thủy nội địa theo mục đích sử dụng đất và quy mô giấy phép bến thủy, cảng thủy nội địa.

- Tổ chức thực hiện cấm các mốc chỉ giới các tuyến đường thủy nội địa theo phân cấp quản lý.

- Triển khai thực hiện tốt kế hoạch phối hợp xử lý các hành vi vi phạm về hành lang đường bộ theo Quy chế phối hợp giữa Sở Giao thông vận tải và UBND cấp huyện. Đồng thời, thực hiện tốt công tác kiểm tra khép kín địa bàn để phát hiện và ngăn chặn kịp thời các trường hợp vi phạm.

- Phối hợp các đơn vị có liên quan xác định lại phần đất đã thu hồi (đất của đường bộ). Nhằm tạo thuận lợi trong công tác quản lý và khi thực hiện công tác giải tỏa trong phạm vi đất của đường bộ.

- Thường xuyên kiểm tra và lắp đặt bổ sung hoàn thiện các hệ thống biển báo hiệu (biển báo chống tái lấn chiếm đất của đường bộ), cấm mốc giải phóng mặt bằng, mốc lộ giới, chỉ giới xây dựng... theo quy định.

- Phối hợp với UBND cấp huyện tổ chức tổng kết việc thực hiện quy chế phối hợp để đánh giá kết quả đạt được, những tồn tại thiếu sót, qua đó kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp (có thể luân phiên, xoay vòng việc tổ chức thực hiện tại các địa phương).

- Phối hợp với địa phương tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, xem đó là nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên chú trọng tuyên truyền bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng với các nội dung ngắn gọn, dễ hiểu để cho người dân biết và chấp hành đúng quy định.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan và địa phương tổ chức giải tỏa các trường hợp lấn chiếm đất của đường bộ, lấn chiếm lòng, lề đường để lập lại trật tự an toàn giao thông và thông thoáng tầm nhìn trên các tuyến đường tỉnh.

2.4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với các đơn vị quản lý nhà nước lập kế hoạch và tổ chức thực hiện cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi và tổ chức thực hiện sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án xây dựng các công trình kè.

- Tổ chức tập huấn hằng năm cho cấp huyện các quy định quản lý về lĩnh vực thủy lợi, đề điều và các văn bản về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều; nhằm xử lý dứt điểm các hành vi vi phạm lấn, chiếm sông, kênh, rạch, đất bãi bồi ven sông trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.

- Lập kế hoạch nạo vét khơi thông dòng chảy, độ sâu một số khu vực trong vùng quy hoạch nuôi cá lồng bè đã có hiện tượng bồi lắng cục bộ.

- Nghiên cứu giải pháp kỹ thuật nhằm đáp ứng yêu cầu tốc độ dòng chảy ở một số khu vực, bổ sung thêm nơi neo đậu bè an toàn và hạn chế tình trạng sạt lở bờ sông.

- Chỉ đạo đơn vị chuyên môn tăng cường phối hợp phòng chuyên môn huyện, thành phố, các đơn vị liên quan tiến hành quan trắc, cảnh báo môi trường theo quy định; thực hiện có hiệu quả khuyến cáo của các Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản và Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm và Kiểm định Nuôi trồng thủy sản tại các bản tin quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi. Tổ chức phòng ngừa, ngăn chặn có hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm môi trường nước ảnh hưởng đến vùng nuôi.

- Hướng dẫn người nuôi lồng bè thực hiện đăng ký nuôi lồng bè theo Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ.

- Chủ động phối hợp đơn vị liên quan lập, trình UBND Tỉnh xem xét phương án quản lý vùng nuôi cá bè gắn với phòng, chống sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Tiếp tục rà soát thực hiện bổ sung, mở rộng, điều chỉnh quy hoạch các vùng nuôi cá bè trên cơ sở đề xuất của UBND huyện, thành phố về bổ sung vùng quy hoạch nuôi cá lồng bè.

- Xác định lại vị trí, độ sâu, các giải pháp kỹ thuật trong nuôi thủy sản lồng bè và lấy ý kiến Cục Đường thủy nội địa Việt Nam về các vùng quy hoạch nuôi cá lồng, bè theo quy định.

- Thực hiện triển khai thử nghiệm việc neo đậu lồng bè trong những khu vực bị sạt lở (đã có các giải pháp công trình) sau khi có kết quả nghiên cứu của Đề tài “Nghiên cứu giải pháp bố trí nhà bè nuôi thủy sản để chỉnh trị và hạn chế sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp”.

2.5. Sở Công thương

- Tổ chức tuyên truyền, vận động người kinh doanh xăng dầu hiện đang neo đậu ngoài vùng quy hoạch, thực hiện di dời đến vùng quy hoạch.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý các trường hợp các hộ kinh doanh xăng dầu trên bè không có Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu.

2.6. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp và nghiên cứu các giải pháp để thu hút đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và phát triển nhà ở theo dự án.

- Căn cứ báo cáo tổng hợp ngành Xây dựng, tham mưu UBND Tỉnh xem xét bổ sung các chỉ tiêu phát triển nhà ở vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, làm cơ sở chỉ đạo, điều hành và phân bổ vốn đầu tư bằng nguồn ngân sách Nhà nước theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2.7. Sở Tài chính

- Thẩm định dự toán kinh phí, tham mưu UBND Tỉnh bố trí ngân sách Nhà nước để thực hiện Chương trình phù hợp khả năng ngân sách và theo đúng quy định hiện hành.

2.8. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành Tỉnh và UBND các huyện, thành phố; Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Đồng Tháp rà soát nhu cầu nhà ở của các hộ chính sách, hộ người có công, hộ nghèo cần hỗ trợ nhà ở; thẩm định đối tượng. Tổng hợp, gửi Sở Xây dựng đưa vào kế hoạch phát triển nhà ở hằng năm và 05 năm theo quy định.

- Thực hiện các chính sách giải quyết việc làm cho các hộ dân khi thực hiện di dời.

2.9. Đề nghị Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Đồng Tháp

Thực hiện kế hoạch vốn để cho các hộ gia đình, cá nhân trong nước có nhu cầu mua, thuê mua nhà ở xã hội vay với lãi suất ưu đãi theo quy định.

2.10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh và các Tổ chức Chính trị - Xã hội cấp tỉnh

- Tổ chức tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia thực hiện chương trình. Đồng thời, phối hợp tham gia các hoạt động kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện.

- Tăng cường kêu gọi, vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài địa bàn tỉnh tham gia hỗ trợ về nhà ở cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ rà soát cập nhật, bổ sung danh sách các hộ gia đình xây dựng lấn, chiếm sông, kênh, rạch có khó khăn về nhà ở thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo.

3. Trách nhiệm của UBND huyện, thành phố

- Tổ chức tuyên truyền và triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung của Chương trình; xây dựng lộ trình xử lý các trường hợp lấn, chiếm theo tiến độ Chương trình đã đề ra.

- Nghiên cứu tổ chức lập quy hoạch chi tiết hoặc quy chế quản lý cho các khu vực ven sông, rạch, nhằm khai thác hiệu quả quỹ đất ven sông, rạch vì lợi ích công cộng, đảm bảo cảnh quan, môi trường.

- Tổ chức khảo sát luồng, cắm mốc chỉ giới phạm vi đất các tuyến đường thủy nội địa; công trình thủy lợi, đề điều theo phân cấp quản lý.

- Trên cơ sở Chương trình này và Chương trình phát triển nhà ở của Tỉnh đã được phê duyệt, phối hợp với Sở Xây dựng và các Sở, ngành Tỉnh thực hiện lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển đô thị, nông thôn để đáp ứng nhu cầu phát triển nhà ở trên địa bàn, đặc biệt là nhà ở xã hội, nhà ở cho các đối tượng có nhu cầu thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội có xây dựng nhà ở lấn, chiếm sông, kênh, rạch.

- Phát triển quỹ đất ở, đặc biệt là quỹ đất 20% phát triển nhà ở xã hội trong các dự án nhà ở thương mại, dự án khu đô thị; quản lý việc thực hiện các dự án phát triển nhà ở trên địa bàn.

- Chủ động tranh thủ mọi nguồn lực, đẩy mạnh kêu gọi đầu tư bằng các nguồn xã hội hóa để thực hiện các dự án chỉnh trang tại các khu vực ven sông, kênh, rạch trên địa bàn.

- Tăng cường quản lý nhà nước và xử lý nghiêm các sai phạm về trật tự xây dựng, quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất; ngăn chặn việc phát triển nhà ở ven sông, rạch không đúng quy định. Chủ tịch UBND cấp huyện chịu trách nhiệm nếu để phát sinh các trường hợp vi phạm mới thuộc địa bàn quản lý; xem xét xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý nếu để phát sinh các trường hợp vi phạm trật tự xây dựng ven sông, kênh, rạch trên địa bàn.

- Tổ chức tuyên truyền, vận động người nuôi lồng bè hiện đang neo đậu ngoài vùng quy hoạch, thực hiện di dời đến vùng quy hoạch. Đồng thời, xây dựng kế hoạch di dời lồng bè ngoài vùng quy hoạch đến khu vực được quy hoạch của các địa phương theo Quyết định số 1651/QĐ-UBND-HC. Đối với trường hợp các lồng bè trong vùng quy hoạch nhưng không đảm bảo mật độ, khoảng cách, bè cũ, yếu không thể di dời được đến các khu vực được quy hoạch khác thì yêu cầu các hộ nuôi thực hiện giãn cách neo đậu, đảm bảo mật độ, khoảng cách lồng bè nuôi theo quy định, mỗi bên bờ sông chỉ neo đậu từ 01 - 02 lớp lồng bè trong một dãy để vừa đảm bảo dòng chảy được thông thoáng, vừa đảm bảo an toàn giao thông đường thủy.

- Chỉ đạo ngành chuyên môn phối hợp chặt chẽ với Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản hướng dẫn người nuôi thực hiện đăng ký nuôi lồng bè theo quy định; cập nhật các bản tin, kết quả quan trắc, cảnh báo môi trường trên cổng thông tin của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đối với các khu vực bồi lắng, dòng chảy yếu cần hướng dẫn người nuôi lồng bè có các giải pháp ứng phó phù hợp, di dời lồng bè đến vùng quy hoạch có điều kiện tự nhiên thuận lợi.

- Bố trí nguồn kinh phí lắp đặt báo hiệu đường thủy nội địa cho khu vực vùng nuôi cá lồng bè nhằm đảm bảo an toàn giao thông đường thủy khu vực, thông báo cho người điều khiển phương tiện trên sông nhận biết vùng nước giành riêng cho vùng nuôi thủy sản.

- Chủ động rà soát hiện trạng các khu vực nuôi cá lồng bè trên địa bàn quản lý và căn cứ hình thực tế của địa phương, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất rà soát quản lý, sắp xếp, bố trí lại các vùng nuôi cá lồng bè đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 phù hợp quy hoạch chung của tỉnh.

- Chịu trách nhiệm quản lý các bè kinh doanh xăng dầu trên địa bàn, kiên quyết xử lý không để phát sinh trường hợp kinh doanh xăng dầu không có giấy phép hoạt động, vi phạm các quy định về phòng chống cháy nổ.

- Chỉ đạo phòng, ban chuyên môn phối hợp chặt chẽ với Sở Công thương hướng dẫn tổ chức, cá nhân kinh doanh các bè xăng dầu thực hiện theo quy định; tổ chức xử lý các trường hợp vi phạm về kinh doanh xăng dầu theo quy định.

4. Trách nhiệm của UBND xã, phường, thị trấn

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung trọng tâm của Chương trình và các quy định pháp luật về xây dựng công trình, nhà ở, bảo vệ các công trình thủy lợi với nhiều hình thức, phương pháp linh hoạt, dễ tiếp cận, để người dân hiểu rõ các quy định pháp luật có liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng, thực hiện đúng quy định; đồng thời, vận động các hộ dân thực hiện ký cam kết không vi phạm.

- Tổ chức thực hiện nghiêm các quy định về phân cấp, phối hợp quản lý trật tự xây dựng đã được UBND Tỉnh ban hành; tăng cường công tác kiểm tra nhằm đảm bảo các công trình, nhà ở trên địa bàn khi tổ chức thi công xây dựng đều được quản lý chặt chẽ; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

- Xử lý hoặc kiến nghị Chủ tịch UBND cấp huyện xử lý đối với những công chức, người được giao nhiệm vụ nhưng buông lỏng quản lý, không hoàn thành trách nhiệm quản lý trật tự xây dựng.

- Trên cơ sở dữ liệu khảo sát về các trường hợp lấn, chiếm sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm mới; Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm nếu để phát sinh các trường hợp vi phạm mới thuộc địa bàn quản lý./.

**DANH MỤC VĂN BẢN PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

(Đính kèm Quyết định số ~~852~~ **852**/QĐ-UBND-HC ngày ~~24~~ **24**/9/2024 của UBND Tỉnh)

TT	Lĩnh vực/quy định quản lý đã ban hành	Ghi chú
I	Quy định pháp luật về quản lý lồng bè	
1	Văn bản trung ương	
	Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;	
	Nghị định 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;	
	Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;	
	Nghị định số 99/2020/NĐ-CP 26/8/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí;	
	Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;	
	Thông tư số 15/2020/TT-BCT ngày 30/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.	
2	Văn bản địa phương	
	Quyết định số 1651/QĐ-UBND-HC ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc phê duyệt Dự án “Rà soát, Điều chỉnh Quy hoạch nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”.	
II	Quy định pháp luật về quản lý Đường thủy nội địa	
1	Văn bản trung ương	
	Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004;	
	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;	

	Nghị định số 24/2015/NĐ-CP ngày 27 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa và luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật giao thông đường thủy nội địa.	
2	Văn bản địa phương	
	Quyết định số 120/QĐ-UBND.HC ngày 31 tháng 01 năm 2019 của UBND tỉnh về Ban hành danh mục và phân cấp quản lý các tuyến đường thủy nội địa trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.	
III	Quy định pháp luật về quản lý công trình thủy lợi	
1	Văn bản trung ương	
	Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;	
	Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;	
	Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi;	
	Nghị định số 40/2023/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	
	Thông tư số 05/2018/TT-BNN.PTNT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật thủy lợi.	
	Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	
	Quyết định số 344/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng về việc ban hành kế hoạch triển khai Luật thủy lợi.	
2	Văn bản địa phương	

	Quyết định số 27/2018/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2018 về quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	
	Kế hoạch số 144/KH-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thi hành Luật thủy lợi và các văn bản dưới luật;	
	Quyết định số 24/2019/QĐ-UBND ngày 15/10/2019 của Ủy ban nhân dân Tỉnh quy định phân cấp quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	
	Nghị quyết số 328/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về việc thẩm quyền quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Đồng Tháp;	
	Công văn số 197/UBND-ĐTĐXD ngày 24 tháng 6 năm 2020 về việc tăng cường công tác quản lý nhà nước và các biện pháp khắc phục nhằm hạn chế sạt lở bờ sông, kênh rạch nội đồng.	
IV	Quy định pháp luật về quản lý, bảo vệ công trình giao thông và hành lang an toàn đường bộ	
1	Văn bản trung ương	
	Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (viết tắt là Nghị định số 11/2010/NĐ-CP);	
	Nghị định số 100/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt;	
	Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;	
	Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP;	
	Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của	

	Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP.	
2	Văn bản địa phương	
	Quyết định 21/2023/QĐ-UBND ngày 21/04/2023 của UBND tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định việc quản lý, sử dụng và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	
V	Quy định pháp luật về quản lý đất đai có liên quan	
1	Văn bản trung ương	
	Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024	
	Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.	
2	Văn bản địa phương	
	Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về quản lý và khai thác quỹ đất do Nhà nước quản lý trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	
	Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về quy định điều kiện tách thửa, điều kiện hợp thửa, diện tích đất tối thiểu được tách thửa và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền đối với thửa đất có diện tích nhỏ hơn diện tích tối thiểu cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.	
VI	Quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng có liên quan	
1	Văn bản trung ương	
	Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2009;	
	Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;	
	Nghị định 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.	
	Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ xây dựng sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư	

	06/2013/TT-BXD ngày 13 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ xây dựng hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị;	
	Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.	
2	Văn bản địa phương	
	Công văn 304/SXD-KTQH.HTKT ngày 24 tháng 5 năm 2013 của Sở Xây dựng hướng dẫn một số nội dung liên quan đến công tác lập quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	
	Công văn 479/SXD-KTQH.HTKT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Sở Xây dựng đề xuất chủ trương thực hiện công tác lập, chấp thuận bản vẽ tổng mặt bằng, phương án kiến trúc công trình đối với các dự án đầu tư xây dựng không phải lập quy hoạch chi tiết 1/500;	
	Chỉ thị số 02/CT-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc chấn chỉnh công tác quy hoạch xây dựng, quản lý phát triển đô thị và nông thôn theo quy hoạch được duyệt trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	
	Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND.HC ngày 04/5/2022 của UBND Tỉnh ban hành Quy định về phân cấp lập, phê duyệt, ban hành Quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.	
	Quyết định số 29/2022/QĐ-UBND.HC ngày 19/12/2022 của UBND Tỉnh Sửa đổi khoản 4 Điều 4 của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2022/QĐ-UBND.HC ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành quy định về phân cấp lập, phê duyệt, ban hành Quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.	
VII	Quy định pháp luật bản pháp luật liên quan đến công tác quản lý trật tự xây dựng	
1	Văn bản trung ương	

	Nghị định số 91/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;	
	Nghị định số 139/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường thủy nội địa;	
	Nghị định số 03/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2022 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống thiên tai; thủy lợi; đê điều;	
	Nghị định số 16/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về xây dựng.	
2	Văn bản địa phương	
	Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 17 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý quy hoạch xây dựng và trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	
	Công văn số 243/UBND-ĐTXD ngày 02 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc tăng cường chấp hành pháp luật về hành lang bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	
	Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của UBND Tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng không để phát sinh các trường hợp vi phạm mới lần, chiếm sông, kênh, rạch trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	
	Quyết định số 07/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Tỉnh quy định về quản lý trật tự xây dựng và phân cấp quản lý trật tự trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.	
	Công văn số 230/UBND-ĐTQH ngày 25 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	
	Quyết định số 40/QĐ-UBND.HC ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Chủ tịch UBND Tỉnh về ban hành quy chế phối hợp trong quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	

	Công văn số 206/UBND-ĐTQH ngày 17 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về việc tăng cường công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;	
--	---	--

Phụ lục 01

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CÔNG TRÌNH, NHÀ Ở XÂY DỰNG
LẤN, CHIẾM SÔNG, KÊNH, RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Đính kèm Quyết định số **852/QĐ-UBND-HC** ngày **24/9/2024** của UBND Tỉnh)

STT	Địa phương	Số lượng công trình, nhà ở lấn, chiếm		
		Nhà ở	Công trình	Tổng cộng
1	Thành phố Cao Lãnh	2.819	534	3.353
2	Thành phố Sa Đéc	864	375	1.239
3	Thành phố Hồng Ngự	2.639	135	2.774
4	Huyện Tân Hồng	2.840	460	3.300
5	Huyện Hồng Ngự	5.254	80	5.334
6	Huyện Tam Nông	5.367	283	5.650
7	Huyện Tháp Mười	3.467	226	3.693
8	Huyện Cao Lãnh	4.595	180	4.775
9	Huyện Thanh Bình	4.470	395	4.865
10	Huyện Lấp Vò	2.676	837	3.513
11	Huyện Lai Vung	3.040	477	3.517
12	Huyện Châu Thành	2.267	877	3.144
Tổng		40.298	4.859	45.157

Phụ lục 02

Bảng tổng hợp số lượng dự án, hạng mục công trình kè, xử lý chống sạt lở, kết hợp chỉnh trang đô thị trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

(Đính kèm Quyết định số ~~852~~ /QĐ-UBND-HC ngày ~~24~~ /9/2024 của UBND Tỉnh)

TT	Tên dự án	Tổng mức đầu tư	Nguồn vốn	Quy mô đầu tư
1	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	1.121 tỷ đồng	- NSTW: 900 tỷ đồng; - NST: 221 tỷ đồng.	4,1km
2	Kè Hồ Cự, xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (nối dài hạ lưu)	287 tỷ đồng	NSTW	2,7km
3	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh (giai đoạn 2)	386 tỷ đồng	NSTW	3,2km
4	Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (khu vực xã Long Thuận và Phú Thuận A, huyện Hồng Ngự)	300 tỷ đồng	NST	GĐ 1: 0,701km GĐ 2: 1,121km GĐ 3: 0,905km
5	Kè Hồ Cự, thành phố Cao Lãnh (từ kè giai đoạn nối dài đến cầu Cao Lãnh), tỉnh Đồng Tháp	278 tỷ đồng	- NSTW: 250 tỷ đồng; - NST: 27,939 tỷ đồng.	2,2km

Phụ lục 03

**BẢNG TỔNG HỢP CÔNG TÁC KIỂM TRA, XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ TRẬT TỰ XÂY DỰNG
CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (Giai đoạn 2017-2021)**

(Kèm theo Quyết định số 852 QĐ-UBND-HC ngày 24 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Stt	Đơn vị	Năm	2017	2018	2019	2020	2021
1	Thành phố Cao Lãnh	Số trường hợp vi phạm phát hiện	32	57	29	53	51
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	32	18	13	36
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	23	18	8	26
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-
2	Thành phố Sa Đéc	Số trường hợp vi phạm phát hiện	261	65	99	47	17
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	30	22	10	4
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	30	22	10	2
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-
3	Thành phố Hồng Ngự	Số trường hợp vi phạm phát hiện	24	23	16	17	14
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	-	15	-	1
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	-	15	-	-
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-
4	Huyện Hồng Ngự	Số trường hợp vi phạm phát hiện	-	-	2	-	4
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	-	2	-	2
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	-	2	-	2
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-
5	Huyện Tân Hồng	Số trường hợp vi phạm phát hiện	-	1	7	4	4
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	-	1	7	4
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	-	1	-	2
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-
6	Huyện Tam Nông	Số trường hợp vi phạm phát hiện	-	1	-	-	1
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	-	1	-	1
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	-	1	-	1
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-
7	Huyện Thanh Bình	Số trường hợp vi phạm phát hiện	-	-	-	22	117
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	-	-	-	63
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	-	-	-	63
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-
8	Huyện Tháp Mười	Số trường hợp vi phạm	-	-	5	-	1
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	-	5	-	1
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	-	3	-	-
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-
9	Huyện Cao Lãnh	Số trường hợp vi phạm phát hiện	-	2	1	1	8
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	-	1	1	3
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	-	1	1	1
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-
10	Huyện Lấp Vò	Số trường hợp vi phạm phát hiện	-	1	7	2	1
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	-	1	7	1
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	-	1	7	1
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-
11	Huyện Lai Vung	Số trường hợp vi phạm phát hiện	-	-	-	-	-
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	-	-	-	-
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	-	-	-	-
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-
12	Huyện Châu Thành	Số trường hợp vi phạm phát hiện	-	-	-	-	7
		Kết quả xử lý	Đã ban hành QĐ xử phạt	-	-	-	7
			Đã chấp hành QĐ xử phạt	-	-	-	1
			Đã cưỡng chế phá dỡ	-	-	-	-

Phụ lục 04

**Bảng tổng hợp số lượng các trường hợp nhà ở cần di dời có thể bố trí vào các
chương trình, dự án của tỉnh Đồng Tháp**

(Đính kèm Quyết định số 852/QĐ-UBND-HC ngày 24/9/2024 của UBND Tỉnh)

Stt	Chương trình/Dự án	Dự kiến số hộ được bố trí	Ghi chú
I	Dự án bố trí ổn định dân cư	1.759	Đến năm 2025
1	Dự án bố trí ổn định dân cư Dinh Bà	334	
2	Dự án bố trí ổn định dân cư Giồng Dúi	296	
3	Dự án bố trí dân cư tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2021-2025 (gồm 04 cụm dân cư)	843	
4	Tuyển dân cư Rạch Mã Trường	126	
5	Tuyển dân cư Kênh 17	160	
II	Căn cứ số liệu theo Kế hoạch thực hiện đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 01 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp	7.530	Đến năm 2030
1	Giai đoạn 2022-2025, mời gọi đầu tư khoảng 16 dự án, gồm:	6.573	
a	Hoàn thành 02 dự án nhà ở xã hội độc lập tại thành phố Cao Lãnh	949	
b	Mời gọi đầu tư, đầu tư khoảng 08 dự án nhà ở xã hội độc lập	2.988	
c	Mời gọi đầu tư khoảng 03 dự án nhà ở xã hội sử dụng 20% quỹ đất ở trong dự án nhà ở thương mại	1.064	
d	Mời gọi đầu tư, đầu tư 03 dự án nhà ở công nhân khu công nghiệp	1.572	
2	Giai đoạn 2026-2030, mời gọi đầu tư khoảng 16 dự án, gồm:	957	
a	Mời gọi đầu tư, đầu tư các dự án (từ 01 dự án trở lên) nhà ở xã hội sử dụng 20% quỹ đất ở trong dự án nhà ở thương mại	457	
b	Mời gọi đầu tư, đầu tư 01 dự án nhà ở công nhân khu công nghiệp	500	
III	Dự án nhà ở xã hội sử dụng quỹ đất 20% trong dự án nhà ở thương mại (mời gọi đầu tư)	16.793	Đến năm 2030
1	Thành phố Cao Lãnh	6.590	Đến năm 2025 khoảng: 5.100 hộ)
2	Thành phố Sa Đéc	7.363	
3	Thành phố Hồng Ngự	2.840	

Stt	Chương trình/Dự án	Dự kiến số hộ được bố trí	Ghi chú
IV	Các dự án kè	399	Đến năm 2025
1	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, thành phố Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	296	
2	Kè bờ từ đoạn kè Bình Thành đến Vàm Phong Mỹ	10	
3	Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp (giai đoạn 1)	93	
V	Các dự án chỉnh trang	277	Đến năm 2025
1	Khu đô thị mới Phường 3 – TP Cao Lãnh	207	
2	Dự án Nâng cấp tỉnh lộ ĐT841 và xây dựng mới cầu Sở Thượng 2	55	
3	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp	15	
	Tổng cộng:	26.758	

Trong đó:

- Đến năm 2025 có thể bố trí : 14.108 trường hợp;
- Từ năm 2025 đến năm 2030 có thể bố trí : 12.650 trường hợp.

Phụ lục 05

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ THỰC HIỆN CÔNG TÁC TẬP HUẤN, TUYÊN TRUYỀN PHÁP LUẬT; HỖ TRỢ KHÓM, ÁP THỰC HIỆN GIÁM SÁT; ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG THỰC HIỆN QUẢN LÝ NGĂN CHẶN PHÁT SINH CÁC CÔNG TRÌNH VI PHẠM MỚI

(Kèm theo Quyết định số **252** QĐ-UBND-HC ngày **24** tháng **9** năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

TT	Nội dung/ nhóm giải pháp đề xuất thực hiện	Diễn giải dự kiến kinh phí thực hiện				Nguồn vốn	Ghi chú
		Dự kiến số lượng Đơn vị tổ chức thực hiện	Kinh phí tạm tính/năm/Đơn vị (triệu đồng)	Thời gian dự kiến thực hiện (năm)	Tổng chi phí thực hiện (triệu đồng)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(3)*(4)*(5)	(7)	(8)
1	Công tác tập huấn; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về xây dựng công trình, nhà ở, bảo vệ các công trình thủy lợi.				7.680	Ngân sách nhà nước theo phân cấp	
1.1	+ Cấp huyện (gồm 12 huyện, thành phố)	12	120	1	1.440	Ngân sách cấp huyện	Thực hiện đến năm 2025.
		12	84	5	5.040		Thực hiện trong thời gian 5 năm (từ năm 2026-2030).
1.2	+ Cấp Tỉnh (gồm các Sở: Xây dựng, Giao thông, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	4	75	1	300	Ngân sách tỉnh (chi thường xuyên)	Thực hiện đến năm 2025.
		4	45	5	900		Thực hiện trong thời gian 5 năm (từ năm 2026-2030).
2	Chi phí hỗ trợ nhóm, áp tổ chức thực hiện giám sát để chủ động kịp thời phát hiện các trường hợp xây dựng công trình vi phạm trên địa bàn.	698	3	6	12.564	Ngân sách cấp huyện	12 huyện, thành phố (Hỗ trợ 3 triệu/1 nhóm, áp trên địa bàn tỉnh) (theo đó giai đoạn 2024-2025 là 2,094 tỷ; giai đoạn 2026-2030 là 10,470 tỷ)
3	Công tác thực hiện khảo sát lại (sau cuối mỗi giai đoạn vào các năm 2025 và năm 2030)				465	Ngân sách cấp huyện	12 huyện, thành phố
3.1	Năm 2025 = Kinh phí đã khảo sát với 45.157 trường hợp năm 2021 x 20% (dự trừ số lượng phát sinh mới)		1.550 x 20%		310		
3.2	Năm 2030 = Kinh phí đã khảo sát với 45.157 trường hợp năm 2021 x 10% (dự trừ số lượng phát sinh mới)		1.550 x 10%		155		
4	Chi phí Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện quản lý ngăn chặn phát sinh các công trình vi phạm mới		(dự trừ)		1.455	Ngân sách tỉnh	Sở Xây dựng Thực hiện trong thời gian 3 năm (từ năm 2024-2026)
Tổng cộng:					22.164		
Bằng chữ:		Hai mươi hai tỷ, một trăm sáu mươi bốn triệu đồng					

Phụ lục 06

BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT CẤM MỐC CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA, HÀNH LANG BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, ĐẤT CÔNG TẠI CÁC VỊ TRÍ BỊ LẤN CHIẾM DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

(Kèm theo Quyết định số ~~85~~ /QĐ-UBND-HC ngày ~~24~~ tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

TT	Sông, kênh rạch do cấp huyện quản lý chưa cấm mốc				Chi phí dự kiến			Ghi chú
	Địa phương	Số lượng (sông)	Tổng chiều dài (km)	SL mốc cần cấm dự kiến	Khảo sát địa hình công bố luồng	Cấm mốc hành lang bảo vệ (02 bờ)	Tổng chi phí (đồng)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)x(*)	(7)=(5)x(**)	(8)=(6)+(7)	(9)
1	TP. Sa Đéc	8	28,900	385	333.823.900	717.490.667	1.051.314.567	Mật độ cấm mốc 150m/mốc
2	TP. Cao Lãnh	7	32,200	429	371.942.200	799.418.667	1.171.360.867	
3	TP. Hồng Ngự	12	62,900	839	726.557.900	1.561.597.333	2.288.155.233	
4	Hồng Ngự	10	58,350	233	674.000.850	434.590.800	1.108.591.650	
5	Tân Hồng	5	50,200	201	579.860.200	373.889.600	953.749.800	Mật độ cấm mốc 500m/mốc
6	Tam Nông	17	171,600	686	1.982.151.600	1.278.076.800	3.260.228.400	
7	Thanh Bình	10	85,700	343	989.920.700	638.293.600	1.628.214.300	
8	Tháp Mười	26	232,000	928	2.679.832.000	1.727.936.000	4.407.768.000	
9	Cao Lãnh	17	163,900	656	1.893.208.900	1.220.727.200	3.113.936.100	
10	Lấp Vò	31	161,900	648	1.870.106.900	1.205.831.200	3.075.938.100	
11	Lai Vung	25	169,700	679	1.960.204.700	1.263.925.600	3.224.130.300	
12	Châu Thành	18	103,900	0	0	0	0	
Tổng Cộng:		186	1.321,250	6.027	14.061.609.850	11.221.777.467	25.283.387.317	
Làm tròn							25.283.387.000	

1. Chi phí khảo sát trung bình 1km sông (kèm Biểu 1):

11.551.000 đ/km (*)

2. Chi phí cấm mốc:

1.862.000 đ/mốc ()**

Chi phí định vị vị trí chôn mốc (kèm Biểu 2):

1.102.000 đ/mốc

Chi phí đúc mốc, vận chuyển, chôn mốc (kèm Biểu 3):

760.000 đ/mốc

*** Ghi chú:**

Đơn giá khảo sát công bố luồng tính theo giá trị trung bình các tuyến sông, kênh, rạch có chiều rộng khảo sát từ 40m - 60m (gồm chiều rộng mỗi bờ 10m + chiều rộng sông từ 20m-40m).

Dự toán lập căn cứ theo Thông tư 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 ban hành định mức xây dựng Thông tư 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: CẤM MỐC TUYẾN SÔNG RẠCH DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
HẠNG MỤC: DỰ TOÁN CHI PHÍ KHẢO SÁT ĐỊA HÌNH (Tính theo KL chiều dài: 50km sông rộng 20m và 50km sông rộng 40m)

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1	12.432.240
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tổng hợp vật liệu	12.432.240
2	Nhân công	NC	hsnc	552.215.676
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tổng hợp nhân công	552.215.676
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1	552.215.676
3	Máy thi công	M	hsm	18.479.984
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tổng hợp máy	18.479.984
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1	18.479.984
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	583.127.901
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			0
1	Chi phí chung	C	NC x 70%	386.550.973
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	6.414.407
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	14.578.198
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	407.543.578
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6,0%	59.440.289
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL	1.050.111.767
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	105.011.177
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	1.155.122.944
	Chi phí khảo sát trung bình 1km sông		Gxd/100	11.551.229
	Làm tròn:			11.551.000

Bảng chữ: Mười một triệu năm trăm năm mươi một nghìn đồng chẵn./.

Biểu 2

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: CẤM MỐC TUYẾN SÔNG RẠCH DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
HẠNG MỤC: CÔNG TÁC ĐỊNH VỊ MỐC

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1	47.831
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tổng hợp vật liệu	47.831
2	Nhân công	NC	hsnc	516.340
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tổng hợp nhân công	516.340
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1	516.340
3	Máy thi công	M	hsm	24.265
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tổng hợp máy	24.265
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1	24.265
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	588.436
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			0
1	Chi phí chung	C	NC x 65%	335.621
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	6.473
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,5%	14.711
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	356.805
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 6,0%	56.714
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL	1.001.955
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	100.196
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	1.102.000

Bảng chữ: Một triệu một trăm linh hai nghìn đồng chẵn./.

Biểu 3

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HẠNG MỤC
CÔNG TRÌNH: CẤM MỐC TUYẾN SÔNG RẠCH DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
HẠNG MỤC: ĐÚC MỐC, VẠN CHUYỀN, CHÔN MỐC

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền
1	Vật liệu	VL	A1	171.157
	- Đơn giá vật liệu	A1	Theo bảng tổng hợp vật liệu	171.157
2	Nhân công	NC	hsnc	238.671
	- Đơn giá nhân công	B1	Theo bảng tổng hợp nhân công	238.671
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsnc	B1	238.671
3	Máy thi công	M	hsm	150.479
	- Đơn giá máy	C1	Theo bảng tổng hợp máy	150.479
	- Nhân hệ số điều chỉnh	hsm	C1	150.479
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP	T	VL + NC + M	560.308
II	CHI PHÍ GIÁN TIẾP			0
1	Chi phí chung	C	T x 5,5%	30.817
2	Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công	LT	T x 1,1%	6.163
3	Chi phí một số công việc không xác định được khối lượng từ thiết kế	TT	T x 2,0%	11.206
	TỔNG CHI PHÍ GIÁN TIẾP	GT	C + LT + TT	48.186
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	TL	(T + GT) x 5,5%	33.467
	Chi phí xây dựng trước thuế	G	T + GT + TL	641.961
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GTGT	G x 10%	64.196
	Chi phí xây dựng sau thuế	Gxd	G + GTGT	706.000

Bảng chữ: Bảy trăm linh sáu nghìn đồng chẵn./.

Phụ lục 07
BẢNG DỰ TOÁN CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH TẠI CÁC KHU VỰC VEN SÔNG, KÊNH, RẠCH
 (Kèm theo Quyết định số ~~852~~⁸⁵² QĐ-UBND-HC ngày ~~24~~²⁴ tháng ~~9~~⁹ năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn giá (tạm tính) trung bình cho công tác khảo sát, lập quy hoạch chi tiết chỉnh trang tuyến sông cho diện tích 10 ha:

683,819 triệu đồng/10ha

	Địa phương	Phạm vi Quy hoạch chỉnh trang các tuyến sông (dự kiến mỗi huyện, TP chỉnh trang 5km sông)			Chi phí lập QH
		Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Diện tích (ha)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	TP. Sa Đéc	5.000	200,000	100,000	6.838,190
2	TP. Cao Lãnh	5.000	200,000	100,000	6.838,190
3	TP. Hồng Ngự	5.000	200,000	100,000	6.838,190
4	Huyện Hồng Ngự	5.000	200,000	100,000	6.838,190
5	Huyện Tân Hồng	5.000	200,000	100,000	6.838,190
6	Huyện Tam Nông	5.000	200,000	100,000	6.838,190
7	Huyện Thanh Bình	5.000	200,000	100,000	6.838,190
8	Huyện Tháp Mười	5.000	200,000	100,000	6.838,190
9	Huyện Cao Lãnh	5.000	200,000	100,000	6.838,190
10	Huyện Lấp Vò	5.000	200,000	100,000	6.838,190
11	Huyện Lai Vung	5.000	200,000	100,000	6.838,190
12	Huyện Châu Thành	5.000	200,000	100,000	6.838,190
Tổng Cộng:		60.000	2.400,000	1.200,000	82.058,280
<i>Bằng chữ:</i>		<i>Tám mươi hai tỷ, không trăm năm mươi tám triệu đồng</i>			

Phụ lục 08a (Vi phạm trước năm 1997)
CHI PHÍ BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC VEN SÔNG, KÊNH RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
 (Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-UBND-HC ngày 24 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

TT	Địa bàn	Giá trị phần diện tích xây dựng công trình/ nhà ở lấn chiếm ven sông, kênh rạch, theo 100% đơn giá xây dựng mới (triệu đồng)													Giá trị xây dựng đối với 5.429 trường hợp (triệu đồng)	Giá trị xây dựng đối với 2.715 trường hợp (triệu đồng)
		Công trình						Nhà ở								
		Dạng kết cấu nhà				Dạng công trình khác		Kiến cổ (mục 3.1 phiếu)		Bán kiến cổ (mục 3.2 phiếu)			Tạm bộ (mục 3.3 phiếu)			
		Khẩu độ ≤ 12m, cao ≤ 6m		Khẩu độ ≤ 15m, cao ≤ 9m		Dạng kê	Dạng sàn BTCT,gỗ	01 Tầng	02 Tầng	Mái lá	Mái tôn	Mái ngói	Mái lá	Mái tôn		
		Cột BTCT	Cột thép	Cột BTCT	Cột thép											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Toàn tỉnh	12.762	8.178	20.916	22.500	50.981	6.676	449.342	44.498	3.505	454.344	89.267	394	40.728	1.204.092	602.046
1	TP.Cao Lãnh	136,710	-	-	-	27.653,400	141,450	31.747,664	1.035,538	443,754	29.810,046	4.172,910	5,120	1.900,080	97.047	48.523
2	TP.Sa Đéc	596,750	661,128	-	281,715	915,300	426,420	4.575,408	487,312	-	13.534,632	590,240	0,000	1.768,520	23.837	11.919
3	TP.Hồng Ngự	-	1.314,432	3.638,632	-	486,000	103,500	11.325,488	1.940,546	320,400	61.938,630	10.001,530	49,920	16.445,000	107.564	53.782
4	Tân Hồng	1.171,800	880,200	92,704	-	1.798,200	135,240	3.604,288	456,855	-	6.094,008	217,000	7,680	963,040	15.421	7.711
5	Hồng Ngự	683,550	-	-	-	1.822,500	-	48.839,376	5.351,730	96,120	119.340,990	33.799,920	61,440	2.331,160	212.327	106.163
6	Tam Nông	1.670,900	70,416	-	-	-	328,440	32.916,192	1.257,439	-	34.371,042	8.376,200	130,880	5.365,360	84.487	42.243
7	Tháp Mười	2.289,350	1.643,040	3.574,898	-	810,000	2.311,500	53.940,144	2.928,223	424,530	25.290,894	1.065,470	-	1.376,440	95.654	47.827
8	Cao Lãnh	-	293,400	-	-	97,200	148,350	37.421,552	1.044,240	72,090	23.754,078	4.374,720	-	2.494,960	69.701	34.850
9	Thanh Bình	763,840	179,952	1.419,530	-	3.114,450	79,350	41.264,640	4.672,974	123,354	42.855,864	17.963,260	19,200	2.686,840	115.143	57.572
10	Lấp Vò	1.197,840	2.190,720	-	-	4.110,750	1.978,230	45.569,408	16.703,489	1.406,556	49.277,016	4.739,280	52,800	2.292,160	129.518	64.759
11	Lai Vung	1.158,780	489,000	-	-	1.020,600	84,870	29.423,344	1.570,711	-	24.014,652	1.851,010	16,640	1.798,680	61.428	30.714
12	Châu Thành	3.092.250	455,748	12.190,576	22.217,923	9.153,000	939,090	108.714,496	7.048,620	618,372	24.062,202	2.115,750	50,240	1.305,720	191.964	95.982

Phụ lục 08b (Vi phạm từ năm 1997 về sau)
CHI PHÍ HỖ TRỢ (50%) BỒI THƯỜNG CÔNG TRÌNH NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC LẤN, CHIẾM SÔNG, KÊNH RẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số 832/QĐ-UBND-HC ngày 24 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

TT	Địa bàn	Giá trị phần diện tích xây dựng công trình/ nhà ở lấn chiếm ven sông, kênh rạch, theo 50% đơn giá xây dựng mới (triệu đồng)													Giá trị xây dựng đối với 34.428 trường hợp (triệu đồng)	Giá trị xây dựng đối với 16.714 trường hợp (triệu đồng)
		Công trình						Nhà ở								
		Dạng kết cấu nhà				Dạng công trình khác		Kiến cổ (mục 3.1 phiếu)		Bán kiến cổ (mục 3.2 phiếu)			Tạm bộ (mục 3.3 phiếu)			
		Khẩu độ ≤ 12m, cao ≤ 6m		Khẩu độ ≤ 15m, cao ≤ 9m		Dạng kê	Dạng sàn BTCT,gỗ	01 Tầng	02 Tầng	Mái lá	Mái tôn	Mái ngói	Mái lá	Mái tôn		
		Cột BTCT	Cột thép	Cột BTCT	Cột thép											
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Toàn tỉnh	52.145	30.642	19.209	10.935	116.190	31.166	1.051.647	72.807	8.805	923.928	21.832	1.722	99.444	2.440.472	1.220.236
1	TP.Cao Lãnh	1.192,415	1.663,578	1.300,753	241,470	24.589,575	3.096,030	70.665,696	5.919,536	181,827	62.818,305	1.884,645	89,760	3.571,880	177.215	88.608
2	TP.Sa Đéc	194,215	385,332	-	-	5.896,800	3.450,345	3.607,472	348,080	85,707	7.722,120	228,935	55,840	974,220	22.949	11.475
3	TP.Hồng Ngự	273,420	1.392,672	289,700	5.691,985	7.049,025	2.502,285	15.257,728	2.175,500	108,135	80.526,876	803,985	111,360	10.117,640	126.300	63.150
4	Tân Hồng	3.719,380	2.681,676	-	-	4.311,225	4.048,575	52.297,200	2.775,938	75,294	59.300,556	281,015	82,400	11.170,640	140.744	70.372
5	Hồng Ngự	10.188,150	475,308	-	-	3.156,975	387,090	149.117,864	8.510,556	-	170.459,142	4.960,620	52,000	8.094,840	355.403	177.701
6	Tam Nông	6.239,835	1.324,212	3.302,580	-	7.982,550	3.632,505	164.380,368	7.836,151	825,831	155.476,137	5.188,470	213,600	19.083,220	375.485	187.743
7	Tháp Mười	8.853,600	2.742,312	1.770,067	603,675	12.494,250	1.826,775	142.646,384	5.721,565	2.250,009	81.047,073	1.182,650	579,200	7.626,840	269.344	134.672
8	Cao Lãnh	2.420,635	1.241,082	848,821	-	5.331,825	1.188,870	159.656,904	7.168,273	1.202,301	83.868,690	135,625	253,440	9.067,760	272.384	136.192
9	Thanh Bình	3.282,125	4.528,140	188,305	-	7.723,350	2.708,250	90.954,144	5.623,668	509,436	119.755,626	4.410,525	207,680	14.285,960	254.177	127.089
10	Lấp Vò	5.383,770	4.077,282	133,262	-	11.143,575	4.095,150	49.740,448	18.685,370	2.636,091	30.962,658	2.238,355	10,400	8.985,080	138.091	69.046
11	Lai Vung	4.868,395	2.481,186	3.206,979	284,398	7.543,125	1.820,220	38.357,648	2.645,408	313,992	43.301,883	437,255	34,560	4.909,060	110.204	55.102
12	Châu Thành	5.529,160	7.648,938	8.168,092	4.113,039	18.968,175	2.409,480	114.964,688	5.397,416	616,770	28.688,817	80,290	31,840	1.556,880	198.174	99.087

Phụ lục 09

**PHÂN KỲ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, NHÀ Ở LÁN, CHIẾM SÔNG, KÊNH RẠCH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số **852**/QĐ-UBND-HC ngày **24** tháng **9** năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

STT	Lộ trình thực hiện	Số trường hợp dự kiến được giải quyết	Tỉ lệ % số trường hợp dự kiến giải quyết/tổng số trường hợp vi phạm	Chi phí xem xét thực hiện bồi thường, hỗ trợ dự kiến (tỷ đồng)	Chi phí thực hiện giải pháp không để phát sinh vi phạm mới (tỷ đồng)	Tổng kinh phí thực hiện (tỷ đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/45.157*100	(5)=(4)*3,644/100	(6)	(7)=(5)+(6)
1	Giai đoạn 2024-2025	5.000	11	403	112,94	515,940
2	Giai đoạn 2026-2030	17.579	39	1.419	16,565	1.435,565
Tổng cộng		22.579	50	1.822	129,505	1.951,505

Phụ lục 10
NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
(Kèm theo Quyết định số 562/QĐ-UBND-HC ngày 24 tháng 9 năm 2024 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Giá trị	Phân kỳ thực hiện	Nguồn vốn
I	Kinh phí cho việc không để phát sinh các trường hợp lấn, chiếm mới		129,505		
1	Dự toán chi phí thực hiện công tác tập huấn, tuyên truyền pháp luật, lập đường dây nóng; Chi phí hỗ trợ khám, áp tổ chức thực hiện giám sát đề chủ động kịp thời phát hiện các trường hợp xây dựng công trình vi phạm trên địa bàn; Chi phí công tác thực hiện khảo sát lại; Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện quản lý ngăn chặn phát sinh các công trình vi phạm mới.	Cấp huyện, các Sở có liên quan	22,164	Giai đoạn 2024 - 2030 (trong đó giai đoạn 2024-2025 là 5,599 tỷ; giai đoạn 2026-2030 là 16,565 tỷ)	Kinh phí sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp (trong đó cấp Tỉnh sử dụng nguồn vốn chi thường xuyên và cấp huyện cân đối sử dụng nguồn vốn nhà nước theo phân cấp)
1.1	Dự toán chi phí thực hiện công tác tập huấn, tuyên truyền pháp luật, lập đường dây nóng	Cấp huyện, các Sở có liên quan	7,680	Giai đoạn 2024 - 2030 (trong đó giai đoạn 2024-2025 là 1,740 tỷ; giai đoạn 2026-2030 là 5,940 tỷ)	
1.2	Chi phí hỗ trợ khám, áp tổ chức thực hiện giám sát đề chủ động kịp thời phát hiện các trường hợp xây dựng công trình vi phạm trên địa bàn	Cấp huyện	12,564	Giai đoạn 2024 - 2030 (theo đó giai đoạn 2024-2025 là 2,094 tỷ; giai đoạn 2026-2030 là 10,470 tỷ)	
1.3	Chi phí công tác thực hiện khảo sát lại	Cấp huyện	0,465	Giai đoạn 2024 - 2030 (Thực hiện vào các năm 2025 là 310 và 2030 là 155 tỷ)	
1.4	Chi phí Ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện quản lý ngăn chặn phát sinh các công trình vi phạm mới	Sở Xây dựng	1,455	Thực hiện từ năm 2024 đến 2026	
2	Kinh phí lắp đặt mốc chỉ giới hành lang bảo vệ luồng đường thủy nội địa, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đất công tại các vị trí bị lấn chiếm	Cấp huyện	25,283	Giai đoạn 2024 - 2025, trong đó năm 2024 thực hiện công tác chuẩn bị, năm 2025 triển khai thực hiện cắm mốc và chi kinh phí.	
3	Kinh phí lập quy hoạch chỉnh trang, lập quy chế quản lý		82,058	Thực hiện đến năm 2025	
II	Kinh phí xem xét bồi thường, hỗ trợ công trình, nhà ở, vật kiến trúc cho các trường hợp đã lấn, chiếm trước đây		1.822		
2.1	Trước năm 1997	Cấp huyện	602	Giai đoạn 2024 - 2030 (trong đó giai đoạn 2024-2025 là 403 tỷ; giai đoạn 2026-2030 là 1.419 tỷ)	Huy động, lồng ghép từ các chương trình, kế hoạch, dự án được cấp thẩm quyền phê duyệt và các nguồn vốn hợp pháp khác
2.2	Từ năm 1997 về sau		1.220		
Tổng			1.951,505		